

Bản án số: 176/2022/HS-PT

Ngày: 18/5/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Lê Phước Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Nguyễn Nam Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 88/2022/TLPT-HS ngày 21 tháng 02 năm 2022 đối với các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Do có kháng cáo của các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B và kháng cáo của Công ty Cổ phần Bất động sản P đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2022/HS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1597/2022/QĐXXPT-HS ngày 26 tháng 4 năm 2022.

Bị cáo kháng cáo:

1. Trương Đoàn Quốc D, sinh năm 1981 tại Bình Định; nơi cư trú trước khi bị bắt: Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp trước khi bị bắt: Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Trương Công B (là bị cáo trong cùng vụ án) và con bà Đoàn Thị Đ; gia đình có 02 anh em, bị cáo là anh lớn; có vợ tên là Hoàng Thanh T và có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/12/2020, có mặt.

2. Trương Công B, sinh năm 1957 tại Bình Định; nơi cư trú trước khi bị bắt: Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không;

con ông Trương Vĩnh B và con bà Đoàn Thị L; gia đình có 05 chị em, bị cáo là em thứ hai; có vợ tên là Đoàn Thị Đ và có 02 con (con trai Trương Đoàn Quốc D là bị cáo trong cùng vụ án, con gái Trương Đoàn Minh N); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 22/5/2020, có mặt.

Người bào chữa:

- Bào chữa cho bị cáo Trương Đoàn Quốc D: Ông Phạm Văn H – Luật sư, VPLS P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hưng Yên, có mặt.

- Bào chữa cho bị cáo Trương Công B: Ông Nguyễn Đình H, ông Nguyễn Hữu D – Luật sư, VPLS T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

Bị hại: Công ty Cổ phần Bất động sản P; trụ sở: thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Thái H - Chức vụ: Tổng Giám đốc. Đại diện diện theo ủy quyền gồm:

- Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1972; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt;

- Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1979; địa chỉ Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt;

- Ông Phan T H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Ông Phan T H và ông Phan Minh H – Luật sư, VPLS P thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

(Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần Bất động sản P (Công ty BĐS P) có địa chỉ tại: thành phố Đà Nẵng (là Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư P; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0308213353 ngày 30/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; tư vấn, đấu giá, môi giới bất động sản; xây dựng nhà các loại; sàn giao dịch bất động sản... Vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc Đ Đình T; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh. Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 ngày 20/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (vốn điều lệ không thay đổi). Đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc - Cao Thái H; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình hoạt động, vào tháng 8 năm 2010 Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Đầu tư P (Công ty P) có tiếp nhận Trương Đoàn Quốc

D vào làm việc và giao cho D giữ chức vụ T trực Hội đồng quản trị, kiêm Phó Giám đốc phụ trách mảng kinh doanh, tài chính Công ty P và Phó Tổng Giám đốc Công ty BĐS P.

Ngày 11/8/2010 Công ty BĐS P mua lô đất diện tích 24.239m² tại phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng để xây dựng dự án Khu phức hợp đô thị, thương mại cao tầng và căn hộ đầu tuyến S – Đ (Khu phức hợp đô thị). Quá trình thực hiện dự án, theo đề nghị của Công ty BĐS P, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Đà Nẵng đã chấp thuận tách lô đất trên thành các lô đất nhỏ để phục vụ kinh doanh. Ngày 09/12/2010 UBND thành phố Đà Nẵng đã cấp 38 (38 lô đất) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thuộc phân khu A3 dự án Khu phức hợp đô thị cho Công ty BĐS P.

Cùng ngày 09/12/2010 HĐQT Công ty BĐS P tổ chức họp Đại Hội đồng cổ đông gồm có: Ông Nguyễn Hữu L - Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT Công ty BĐS P, kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty P sở hữu 1,5% vốn điều lệ; Công ty P do ông Phạm Đăng Q làm đại diện cổ đông sở hữu 97% vốn điều lệ và Trương Đoàn Quốc D cổ đông sở hữu 1,5% vốn điều lệ. Đại Hội đồng cổ đông thống nhất ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Bá T là người đại diện pháp luật của Công ty BĐS P được quản lý, sử dụng và chuyển nhượng 38 lô đất thuộc dự án Khu phức hợp đô thị. Ông T được ủy quyền lại cho “người thứ 3” thực hiện chuyển nhượng các lô đất này, trong đó có Lô đất A5, diện tích 891,40m², thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 783 (Lô đất A5).

Thời điểm cuối năm 2010-2011 HĐQT Công ty P có thống nhất chủ trương bán bất động sản với giá ưu đãi cho cán bộ chủ chốt trong hệ thống Công ty P và các cá nhân có quan hệ thân thiết với Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu L để tạo sự gắn bó với Công ty. Theo đó, ông L chỉ đạo các cá nhân được mua bất động sản với giá ưu đãi, sau đó nếu bán có lãi thì cá nhân đó được hưởng phần lợi nhuận, nếu bán bị lỗ thì Công ty P sẽ mua lại bằng giá Công ty đã bán. Nếu cá nhân mua bất động sản ưu đãi chưa có tiền thanh toán thì Công ty sẽ tạo điều kiện xác nhận để người mua thế chấp GCNQSDĐ vay tiền Ngân hàng dưới hình thức góp vốn vào Công ty P, khi được giải ngân thì số tiền sẽ chuyển vào Công ty để đảm bảo nguồn vốn kinh doanh, Công ty sẽ trả lãi cho người mua để người mua trả lãi cho Ngân hàng.

Do Trương Đoàn Quốc D là thành viên T trực HĐQT, kiêm Phó Giám đốc Công ty P nên được HĐQT Công ty P tạo điều kiện bán ưu đãi cho Lô đất A5. Để thuận lợi cho việc thực hiện giao dịch tại Đà Nẵng, Trương Đoàn Quốc D đã chỉ đạo ông Nguyễn Bá T ký Hợp đồng ủy quyền cho ông Trương Đình T – Trưởng phòng Kinh doanh Công ty BĐS P được quyền quản lý, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5; lập và ký tên trên các giấy tờ có liên quan đến nội dung

Hợp đồng uỷ quyền, thời hạn uỷ quyền là 10 năm được công chứng số 7767 ngày 18/12/2010 tại VPCC V, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 17/3/2011 tại Công ty BĐS P, Trương Đoàn Quốc D gặp và nói với ông Trương Đình T “Anh cùng tôi đến Văn phòng công chứng (VPCC) V ký trước Hợp đồng công chứng chuyển quyền sử dụng Lô đất A5 cho khách hàng”, ông T đồng ý. Khi đến VPCC V, D và T gặp Công chứng viên Nguyễn V Minh N được bà N đưa cho ông T xem bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5 đã soạn sẵn. Ông T đọc thấy người đứng tên bên nhận chuyển nhượng Lô đất A5 trên Hợp đồng là Trương Công B; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, giá chuyển nhượng là 21.393.600.000đ (Hai mươi một tỉ ba trăm chín mươi ba triệu sáu trăm ngàn đồng) chưa có chữ ký của Trương Công B. Sau khi đọc xong ông T ký tên dưới mục Bên chuyển nhượng và chuyển lại Hợp đồng cho bà N trước sự chứng kiến của D. Thời điểm này, ông T không biết khách hàng Trương Công B mua Lô đất A5 là bố đẻ của Trương Đoàn Quốc D.

Do không có tiền thanh toán cho Công ty BĐS P nên Trương Công B và Trương Đoàn Quốc D thực hiện theo phương án thế chấp hồ sơ để vay tiền Ngân hàng đầu tư dưới hình thức góp vốn vào Công ty. Do vậy, sau khi Trương Công B ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5 nhưng chưa trả tiền nên toàn bộ hồ sơ được VPCC V giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ D là nhân viên Kế toán của Công ty BĐS P quản lý, hồ sơ bao gồm: GCNQSDĐ số BA 645816 ngày 09/12/2010, Hợp đồng uỷ quyền của Công ty BĐS P cho ông Trương Đình T và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5 công chứng số 1344 ngày 17/3/2011 tại VPCC V. Sau đó bà D chuyển bộ hồ sơ này cho ông Huỳnh Thanh Hoàng – PGĐ Công ty BĐS P để giao cho ông Phạm Đăng Q - Tổng GD Công ty BĐS P quản lý. Sau đó, ông Q giao lại cho bà Trần Thị Diễm T - Trưởng ban Kế hoạch đầu tư Công ty P, bà T giao lại cho ông Nguyễn Văn T - nhân viên hành chính Công ty P để đưa cho ông Võ Mạnh H - cán bộ tín dụng Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung hồ sơ vay của Trương Công B.

Khoảng cuối tháng 3/2011 Trương Đoàn Quốc D cùng bà Trần Thị Diễm T và ông Trần Anh P - Phó ban Kế hoạch đầu tư Công ty P đến Ngân hàng TMCP D - Chi nhánh Sài Gòn đặt vấn đề cho Trương Công B vay vốn (mục đích vay tiền là để chuyển cho Công ty P dưới hình thức góp vốn) và được sự đồng ý của BGĐ Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn. Để hợp thức hoàn chỉnh hồ sơ vay vốn, D đã chỉ đạo bà Trần Thị Diễm T soạn thảo thủ tục để Trương Công B góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu (Công ty Xuất nhập khẩu) là Công ty con của Công ty P gồm: Biên bản họp HĐQT Công ty Xuất nhập khẩu số 01/BBH/XNK/2011 ghi ngày 14/3/2011; Quyết định số 02/QĐ/XNK/2011 của HĐQT Công ty Xuất nhập khẩu ngày 14/3/2011; Hợp đồng góp vốn đầu tư số

01/HĐGV/XNK/11 ghi ngày 15/3/2011 của Trương Công B. Sau khi soạn thảo xong, vào hồi 13 giờ 27 phút ngày 31/3/2011 T gửi tài liệu trên từ hộp thư điện tử của T là trangtran@futa.vn đến hộp thư điện tử dungtdq@gmail.com cho D. Sau đó, D đến Công ty Xuất nhập khẩu đề nghị HĐQT Công ty gồm: Ông Trần Đăng Q - Chủ tịch HĐQT; ông Nguyễn Tri A và ông Phạm Quốc T (đã chết ngày 01/3/2019) là thành viên HĐQT đề nghị ký vào các tài liệu trên để hợp thức hồ sơ đứng tên Trương Công B góp 24,1 tỷ đồng (đợt 1: Góp 7,1 tỷ đồng; đợt 2: Góp 17 tỷ đồng) vào Công ty Xuất nhập khẩu. Từ đó làm thủ tục thế chấp quyền sử dụng Lô đất A5 vay tiền Ngân hàng nhằm đảm bảo nguồn vốn cho cả hệ thống của Công ty P dưới hình thức giải ngân vào tài khoản của Công ty Xuất nhập khẩu. Do Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn chỉ đồng ý cho vay 70% số tiền góp vốn, còn người vay phải chứng minh được 30% vốn đối ứng nên Trương Đoàn Quốc D chỉ đạo bà Trương Thị Tuyết D – Kế toán trưởng và bà Nguyễn Thị Tuyết H – Thủ quỹ Công ty Xuất nhập khẩu lập “Phiếu thu tiền không (không số) ghi ngày 18/3/2011” số tiền Trương Công B nộp vào Công ty Xuất nhập khẩu là 7,1 tỷ đồng nhằm hợp thức hồ sơ chứng minh năng lực để được Ngân hàng D cho thế chấp quyền sử dụng Lô đất A5 vay 17 tỷ đồng.

Sau khi hoàn thành các thủ tục, ngày 04/4/2011 ông Võ Đình H - cán bộ tín dụng thuộc Phòng Kinh doanh Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn là người được phân công tiếp nhận, xử lý hồ sơ vay của Trương Công B gọi điện cho bà T thông báo Ngân hàng đồng ý cho vay và đề nghị bà T thông báo cho khách hàng đến Ngân hàng ký hồ sơ. Do bà T đề nghị ông H mang hồ sơ đến trụ sở Công ty P để khách hàng ký, nên khoảng 16 giờ ngày 04/4/2011 ông H đến trụ sở Công ty P và được bà T giới thiệu với khách hàng là Trương Công B. Tại đây, ông H hướng dẫn Trương Công B ký không một số giấy tờ thuộc bộ hồ sơ tín dụng, trong đó có 01 Ủy nhiệm chi (không số) ngày 04/4/2011 có nội dung “...Tên đơn vị trả tiền: Trương Công B, tk: 0408540000911, Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn; tên đơn vị nhận tiền: Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu, STK: 040.7.01.00.00783, nội dung thanh toán: Nhận tiền vay KD 040.044.11 HĐTD, số tiền 17 tỷ đồng”. Sau khi Trương Công B ký, ông H đề nghị giao đầy đủ tài liệu để hoàn chỉnh hồ sơ. Lúc này, ông Nguyễn Văn T là nhân viên hành chính Công ty P đã bàn giao cho ông H các giấy tờ bản chính gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất A5; Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất công chứng; Hợp đồng uỷ quyền của Công ty CP BĐS P cho ông Trần Đình T; Bản cam kết của bà Đoàn Thị Đ (vợ B) ngày 16/3/2011; Bản cam kết của Công ty CP Xuất nhập khẩu ngày 04/4/2011 và Bản cam kết của Trương Công B ngày 04/4/2011 (GCNQSDĐ và Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ông Nguyễn Văn T tiếp nhận từ bà Trần Thị Diễm T). Sau khi tiếp nhận các tài liệu trên, ông H yêu cầu Trương Công B phối hợp với Ngân hàng làm

thủ tục đăng bộ sang tên chủ sở hữu Lô đất A5 từ Công ty BĐS P sang tên Trương Công B để làm thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng Lô đất A5.

Để hoàn thiện hồ sơ sang tên GCNQSDĐ Lô đất A5 cho Trương Công B, Trương Đoàn Quốc D đã chỉ đạo bà Trần Thị Diễm T phối hợp với bộ phận kế toán Công ty BĐS P viết Hoá đơn giá trị gia tăng bán Lô đất A5 cho Trương Công B (Hoá đơn GTGT). Thực hiện ý kiến của D, ngày 13/8/2011 bà T đến gặp bà Châu Thị Kim Y - nhân viên Kế toán tổng hợp Công ty TNHH Sàn giao dịch BĐS P (kiêm Kế toán của Công ty BĐS P, do thời gian này chị Lê Thị M phụ trách Kế toán Công ty BĐS P nghỉ thai sản) đưa cho bà Y 01 bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5 đã được công chứng và nói “Chị viết Hoá đơn GTGT về việc bán Lô đất A5 theo Hợp đồng công chứng này và gửi ra Đà Nẵng làm thủ tục sang tên cho khách”. Bà Y đọc thấy có nội dung người đứng tên mua Lô đất A5 trên Hợp đồng công chứng là Trương Công B, số tiền là 21.393.600.000đ. Bà Y kiểm tra sổ phụ Ngân hàng nhưng không thấy số tiền trên được chuyển vào tài khoản của Công ty BĐS P, đồng thời kiểm tra phần mềm kế toán cũng không thấy khoản thu của khách hàng Trương Công B nên bà Y hỏi bà T “Khoản này chưa thu tiền tại sao viết hoá đơn?”, thì được bà T nói “Sếp chỉ đạo khoản tiền này thu sau”. Bà Y hiểu “Sếp” ở đây là nói về Trương Đoàn Quốc D vì thời điểm đó D điều hành toàn bộ mảng kế toán, tài chính của Công ty P, nên bà Y đã viết bộ Hoá đơn GTGT số 0099122 (03 liên) ghi ngày 13/8/2011 nội dung “Họ tên người mua hàng: Trương Công B; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh. Tên hàng hoá, dịch vụ: Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ 782, Lô A5, Khu phức hợp đô thị, thương mại, dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến S – Đ, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng theo HĐCC số 1344 quyền số/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/3/2011; giá trị QSDĐ không chịu thuế; đơn vị tính: m²; số lượng: 891,40; đơn giá: 24.000.000 đồng. Tổng cộng tiền thanh toán 21.393.600.000 đồng”. Sau khi viết xong, bà Y mang quyển Hoá đơn GTGT đến trình ông Phan Phi H - phụ trách bộ phận Kế toán nhóm các Công ty thuộc Công ty P ký nháy vào Liên 1 Hoá đơn GTGT số 0099122. Sau đó trình ông Nguyễn Bá T – Phó TGD Công ty BĐS P ký vào 03 liên Hoá đơn GTGH số 0099122 ngày 13/8/2011 dưới mục “Người bán hàng”. Sau đó bà Y xé Liên 2 Hoá đơn GTGT này photo thêm 02 bản trình ông T ký sao y và đóng dấu Công ty BĐS P, cùng với 02 Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (bản chính) và 01 bản photo Hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5 cho vào phong bì gửi chuyển phát nhanh cho bà Nguyễn Thị Mỹ D – nhân viên Kế toán Công ty BĐS P tại Đà Nẵng để làm thủ tục đăng bộ sang tên cho Trương Công B. Đến ngày 25/8/2011 bà D nhận tài liệu do bà Y gửi, kiểm tra thấy không có

GCNQSDĐ, bà D điện thoại hỏi bà Y “Chị không gửi Giấy chứng nhận Lô đất A5, B8 cho em sao làm thủ tục đăng bộ được. Hai Giấy chứng nhận này em đã bàn giao về Sài Gòn ngày 31/3/2011, chị liên hệ Ban đầu tư lấy cho em”. Sau đó vào hồi 15 giờ 30 phút cùng ngày, bà D sử dụng hộp thư điện tử của mình là dungntm@futareal.com.vn gửi thư đến hộp thư điện tử của bà Y là kimyen@faya.vn với nội dung “Gửi chị Y. Chị lên hỏi Phòng Đầu tư giúp em nhé”, đồng thời bà D gửi kèm: Biên bản bàn giao 02 giấy chứng nhận và các giấy tờ liên quan đến Lô đất A5, B8 ngày 31/3/2011 giữa ông Huỳnh Thanh H và ông Phạm Đăng Q để bà Y biết. Sau khi nhận được tài liệu này, vào hồi 16 giờ 43 phút ngày 25/8/2011 bà Y sử dụng hộp thư điện tử của mình gửi thư đến hộp thư điện tử của ông Nguyễn Anh P là anhphuc@futa.vn với nội dung: “Gửi P. P có đang giữ sổ đỏ của Lô đất A5, B8 An Cư 11 thì chuyển ra Đà Nẵng giúp chị để làm thủ tục sang tên cho khách hàng theo như chỉ đạo. Thanks”. Đến 08 giờ 29 phút ngày 26/8/2011 bà Y tiếp tục gửi Biên bản bàn giao 02 GCNQSDĐ ngày 31/3/2011 đã nhận từ bà D cho ông P. Đến 09 giờ 55 phút cùng ngày ông P gửi thư cho bà Y và bà D với nội dung “Hai GCNQSDĐ A5, B8 có gì D liên hệ anh để làm thủ tục nha”. Sau khi nhận được thông tin trên, bà D gọi điện thoại hỏi ông P về 02 GCNQSDĐ nêu trên thì được ông P nói “02 GCN Lô A5, B8 đang thế chấp tại Ngân hàng D và Công ty chưa có chủ trương làm thủ tục sang tên 02 lô đất này cho ông B, chị H nên em tạm thời dừng lại”. Nghe ông P nói vậy, bà D đã cắt hồ sơ vào tủ sắt của công ty quản lý, lưu trữ.

Đến tháng 04/2012 bà D bàn giao cho ông Trương Đình T bản chính Liên 2 Hoá đơn GTGT bán Lô đất A5, B8 và các giấy tờ có liên quan đến việc bán Lô đất A5, B8. Sau đó ông T mang về giao cho bộ phận Kế toán Công ty BĐS P tại Thành phố Hồ Chí Minh cất giữ, quản lý.

Sau nhiều lần Ngân hàng đơn đốc hoàn thiện hồ sơ, ngày 20/9/2011 tại VPCC V, Trương Công B ký Giấy uỷ quyền được công chứng số 7306 ngày 20/9/2011 với nội dung: Uỷ quyền cho Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn làm thủ tục nộp lệ phí trước bạ, sang tên chủ sở hữu trên GCNQSDĐ Lô đất A5 từ Công ty BĐS P cho Trương Công B. Căn cứ vào Giấy uỷ quyền nêu trên, ngày 11/11/2011 ông Võ Đình H và ông Trần Trọng N – Phó Trưởng phòng Kinh doanh Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn đến Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng nộp hồ sơ đề nghị sang tên chủ sở hữu Lô đất A5 cho B. Tuy nhiên do Công ty BĐS P và Trương Công B chưa nộp thuế, hồ sơ không có Hoá đơn GTGT nên Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng đã trả lại hồ sơ (phía Công ty P trình bày: Do B chưa thanh toán tiền Lô đất A5 nên Công ty BĐS P chưa nộp thuế).

Thực hiện yêu cầu bổ sung hồ sơ tài sản thế chấp của Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn, vào tháng 12/2011 tại trụ sở làm việc Công ty P số 144 Lê Lai, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Trương Đoàn Quốc D đã chỉ đạo ông P phối hợp với bộ phận Kế toán Công ty lập 02 “Phiếu xác nhận thu tiền” với nội dung “Đoàn Thị Thanh H TT tiền Dự án An Cư 11, nền đất B08-AC11; số tiền: 30.972.000.000 đồng” và “Trương Công B TT tiền Dự án An Cư 11, nền đất A05-AC11; số tiền: 21.393.600.000 đồng” (không theo mẫu quy định của Nhà nước mà lập theo chỉ đạo của D), trong đó: Phiếu xác nhận thu tiền đứng tên bà Đoàn Thị Thanh H ghi ngày 22/3/2011; Phiếu xác nhận thu tiền đứng tên Trương Công B ghi ngày 01/4/2011. Sau khi soạn thảo xong, ông P báo cáo ông Nguyễn Bá T về nội dung chỉ đạo của D, ông T đồng ý và yêu cầu ông P phối hợp với ông Đ Minh H là nhân viên Kế toán Công ty P thực hiện (ông H là người theo dõi công nợ của Công ty BĐS P). Ông P mang 02 Phiếu xác nhận thu tiền này đến gặp ông H và nói “H ký hộ anh vào phần Người lập trên Phiếu theo chỉ đạo của anh D để bổ sung hồ sơ vay của chị H và ông B theo yêu cầu của Ngân hàng. Việc này anh đã báo cáo anh T và được anh T đồng ý”. Ông H đồng ý và ký xác nhận dưới mục “Người lập” trên 02 “Phiếu xác nhận thu tiền” rồi chuyển lại cho ông P. Sau khi ông H ký xong, ông P mang 02 “Phiếu xác nhận thu tiền” này trình ông T ký dưới mục “Phó Tổng Giám đốc” và mang đến bộ phận hành chính đóng dấu Công ty BĐS P. Sau đó, ông P nhờ nhân viên của Công ty chuyển 02 “Phiếu xác nhận thu tiền” trên cho Ngân hàng D (do thời gian đã lâu nên ông P không nhớ đã nhờ nhân viên nào). Sau khi chỉ đạo ông P lập 02 “Phiếu xác nhận thu tiền” khống và nộp cho Ngân hàng D (với mục đích sử dụng Phiếu xác nhận thu tiền này để chứng minh B đã thanh toán tiền mua Lô đất A5 cho Công ty BĐS P), Trương Đoàn Quốc D tự ý nghỉ việc tại Công ty P. Đến cuối tháng 12/2011, ông Võ Đình H là người được giao tiếp nhận, xử lý hồ sơ vay vốn của Trương Công B được ông Trần Trọng N – Phó Trưởng phòng Kinh doanh Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn đưa cho bản chính “Phiếu xác nhận thu tiền” ngày 01/4/2011, thể hiện Trương Công B đã thanh toán cho Công ty BĐS P số tiền 21.393.600.000đ mua Lô đất A5 và bảo H lưu hồ sơ (CQĐT không ghi được lời khai của N do N là bị can trong vụ án Hứa Thị P, đang bị truy nã theo Lệnh truy nã của Cơ quan CSĐT Bộ Công an).

Do cần tài liệu để chứng minh quyền sở hữu Lô đất A5 là của Trương Công B, ngày 18/02/2012 (thời điểm này D đã nghỉ việc tại Công ty P) D đã gọi điện cho ông P nói “Anh liên hệ với D cho em bản photo hoặc Scan Hoá đơn GTGT Liên 2 bán Lô đất A5”. Do không biết mục đích của D nên ông P đã điện thoại trao đổi với bà Nguyễn Thị Mỹ D – nhân viên Kế toán Công ty BĐS P tại Đà Nẵng về nội dung trên. Bà D đồng ý Scan bản chính Liên 2 Hoá đơn GTGT số

0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty BĐS P. Vào lúc 11 giờ 28 phút 45 cùng ngày, bà D sử dụng hộp thư điện tử của mình là dungntm@futareal.com.vn gửi bản ảnh Hoá đơn này đến hộp thư điện tử Phuoc0107@yahoo.com cho ông P; hồi 12 giờ 31 phút cùng ngày, ông P gửi chuyển tiếp đến hộp thư điện tử dungtdq@gmail.com cho D. Sau khi nhận được bản Scan Hoá đơn GTGT, vào hồi 12 giờ 45 phút D gửi thư trả lời “Cảm ơn đại ca nhiều!”.

Sau khi nhờ ông P liên hệ lấy được bản ảnh Liên 2 Hoá đơn GTGT số 0099122, đến ngày 12/3/2012 D tiếp tục gọi điện và nói với bà T “Chị liên hệ Ngân hàng D lấy hộ em Giấy cam kết của Công ty Xuất nhập khẩu liên quan đến khoản vay của ba em và chị H nhé”. Bà T đồng ý rồi gọi điện nhờ ông Võ Đình H – cán bộ tín dụng của Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn chuyển bản Scan Giấy cam kết trả lãi vay ngày 15/3/2011 và ngày 04/4/2011 của Công ty Xuất nhập khẩu gửi BGĐ Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn liên quan đến khoản vay của bà Đoàn Thị Thanh H và Trương Công B cho T. Sau đó, vào hồi 14 giờ 18 phút ngày 12/3/2012, ông H sử dụng hộp thư điện tử của mình là hungvd@trustbank.com.vn gửi thư điện tử đến hộp thư của T tttran2223@yahoo.com với nội dung “Gửi chị T file Giấy cam kết của ông B, bà H”, kèm tệp file bản Scan Giấy cam kết của bà H và ông B. Vào hồi 15 giờ 50 phút cùng ngày bà T chuyển tiếp tài liệu trên đến hộp thư điện tử của D dungtdq@gmail.com. Đến 17 giờ 21 phút D gửi thư trả lời bà T “Cảm ơn chị rất nhiều”. Việc D xin bản Scan các giấy tờ trên tại thời điểm 2012 đến nay Cơ quan điều tra chưa chứng minh được mục đích.

Đối với Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn: Sau một thời gian không thấy Trương Công B bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, Hứa Thị P – Cố vấn cấp cao của Ngân hàng D đã chỉ đạo sử dụng bộ hồ sơ trên làm tài sản thế chấp cho Công ty Xuất nhập khẩu vay trên danh nghĩa là 17 tỷ đồng, nhưng thực chất lại chuyển tiền vào tài khoản nhóm Công ty của Hứa Thị P để chiếm đoạt (hành vi chiếm đoạt số tiền 17 tỷ nêu trên của Hứa Thị P cùng đồng phạm đã được khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử tại Bản án hình sự phúc thẩm số 618/2018/HSPT ngày 02/11/2018 của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên: Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 185/2018/HS-ST ngày 31/5/2018 phạt Hứa Thị P 20 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và 20 năm tù về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”).

Đầu tháng 9/2015, D đến Đà Nẵng gặp nhờ ông Chu Q H nộp hồ sơ đề nghị chuyển tên chủ sở hữu Lô đất A5 từ Công ty BĐS P sang cho Trương Công B. Do không có bản chính GCNQSDĐ Lô đất A5 nên D cung cấp thông tin, nhờ ông H soạn thảo: Đơn gửi Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng, người đứng đơn là Trương Công B có nội dung: “...Trong quá trình hoàn thiện các hồ sơ để nộp sang tên đổi chủ GCNQSDĐ thì tôi đã làm mất GCNQSDĐ, quyền sở hữu

nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất...”. Soạn thảo xong, vào hồi 10 giờ 45 phút ngày 11/9/2015 ông H sử dụng hộp thư điện tử của mình là quanghuyen37a@gmail.com gửi đến hộp thư điện tử của D là dungtdq@gmail.com với nội dung “Gửi anh đơn. Anh xem các thông tin chính xác chưa nhé, cần sửa lại cho hợp lý thì anh cứ sửa, anh photô hộ khẩu của ba anh (sao y công chứng), anh lục lại Hoá đơn gốc rồi gửi cho em luôn nhé”, kèm tệp file bản dự thảo đơn (bỏ trống ngày, đề tháng 9 năm 2015).

Ngày 15/9/2015 D tiếp tục nhờ ông H soạn thảo Đơn trình báo mất GCNQSDĐ gửi UBND phường T (người đứng đơn là B). Soạn thảo xong, vào hồi 17 giờ 20 phút cùng ngày ông H gửi thư điện tử cho D với nội dung: “Anh xem xét, nếu cần có thể sửa lại đơn”, kèm tệp file Đơn trình báo trên (bỏ trống ngày, đề tháng 9 năm 2015). Đến 17 giờ 50 phút D gửi thư trả lời ông H với nội dung “Mai anh EMS ra cho em nhé. Cảm ơn em rất nhiều!”. Đến ngày 18/9/2015 D tiếp tục gọi điện thoại cho ông H nhờ đánh máy lại Đơn trình báo mất GCNQSDĐ gửi UBND phường T. Sau khi soạn thảo xong, vào hồi 15 giờ 34 phút ngày 18/9/2015 ông H gửi thư điện tử cho D bản dự thảo Đơn trình báo mất GCNQSDĐ đã được chỉnh sửa với nội dung “Anh xem rồi in ra đưa cho ba anh ký nhé, đơn gửi Công an thì anh thay tên Công an phường vào thôi. Em mai về quê đến thứ 6 tuần sau mới vào, anh có gửi hồ sơ cho em thì căn thời gian mà gửi nhé”, kèm tệp file bản dự thảo Đơn bỏ trống ngày, đề tháng 9 năm 2015 (Bản chỉnh sửa Đơn trình báo mất GCNQSDĐ này sau đó được D in ra đưa cho B ký, ghi ngày 04/3/2016 có xác nhận của UBND phường T, quận S và được ông H gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng). Đến 15 giờ 42 phút cùng ngày, D gửi thư trả lời ông H “Anh nhận được email em gửi rồi. Anh ký xong rồi sẽ gửi cho em. Anh cảm ơn em rất nhiều nhé”. Ngoài ra, D còn gửi qua hộp thư điện tử cho ông H các tài liệu sau: Sơ đồ phân lô vị trí Lô đất A5, Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty BĐS P lập năm 2011, Phiếu chuyển thông tin địa chính....; nhờ ông H soạn thảo: Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất, Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Do có sẵn bản Scan Hoá đơn GTGT được ông P cung cấp để trên máy tính, Trương Đoàn Quốc D in ra và được VPCC Sông Hàn chứng thực – số bản sao 1323 ngày 20/10/2015 do Công chứng viên Nguyễn Khánh Lâm ký. Bản sao công chứng Liên 2 Hoá đơn GTGT này được D sử dụng để nộp trong Hồ sơ trình báo mất GCNQSDĐ tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng. Quá trình điều tra, do thời gian đã lâu nên VPCC Sông Hàn không xác định được ai là người đem Liên 2 Hoá đơn GTGT đến chứng thực. Tuy nhiên trên sổ sách lưu trữ của VPCC Sông Hàn thể hiện người yêu cầu chứng thực là Trương Công B; về phía Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B đều không thừa nhận là người đem

bản Scan Liên 2 Hoá đơn GTGT đi chứng thực. Do vậy CQĐT đã tiến hành trưng cầu giám định. Tại Bản giám định số 2828/C09-P5 ngày 14/4/2021 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận “Lớp in màu đen trên Bản chứng thực Hoá đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty BĐS P được công chứng tại Văn phòng công chứng Sông Hàn, TP Đà Nẵng được tạo bằng phương pháp in Laser” (nghĩa là không phải bản photo).

Sau khi hoàn thiện thủ tục, D chuyển phát nhanh cho ông H cùng với Giấy chứng minh nhân dân của Trương Công B, hộ khẩu của bố mẹ D, Hoá đơn GTGT... (tất cả đều là bản sao y). Ông H đem các tài liệu này đến nộp tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng và đến Báo Đà Nẵng, Đài Truyền hình thành phố Đà Nẵng thuê đăng tin mất hồ sơ đất.

Ngày 04/3/2016 tại Đà Nẵng, D và B thống nhất để B ký Giấy uỷ quyền cho ông Chu Q H thay mặt B “Liên hệ với các cơ quan chức năng làm các thủ tục liên quan đến việc báo mất bản chính GCNQSDĐ..., xin cấp lại và nhận bản chính GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; làm các thủ tục nộp thuế, thực hiện việc đăng ký sang tên và nhận bản chính GCNQSDĐ Lô đất A5 sau khi sang tên”. Giấy uỷ quyền này được công chứng tại VPCC Sông Hàn – số công chứng 1281 ngày 04/3/2016.

Trong khi Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng đang xem xét làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ theo đơn đề nghị của Trương Công B thì khoảng giữa tháng 6/2016, bà Nguyễn Thị Mỹ D – nhân viên Công ty BĐS P đến VPĐK đất đai thành phố Đà Nẵng liên hệ công việc thì được bà V Phương Hoa – nhân viên tiếp nhận hồ sơ của VPĐK đất đai thành phố Đà Nẵng thông báo việc Trương Công B trình báo mất và xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất A5. Sau khi nhận được thông tin trên, bà D đã báo cáo cho lãnh đạo Công ty BĐS P biết. Ngày 16/6/2016 Công ty BĐS P có Công văn số 79/CV-BĐS gửi VPĐK đất đai thành phố Đà Nẵng thông báo về việc: Trương Công B mua Lô đất A5 của Công ty BĐS P nhưng chưa thanh toán; GCNQSDĐ lô đất được B làm thủ tục thế chấp tại Ngân hàng D vẫn mang tên công ty BĐS P, do B chưa thanh toán vốn và lãi nên Ngân hàng D vẫn đang giữ GCNQSDĐ. Sau khi tiếp nhận thông báo, ngày 17/6/2016 Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng có Công văn số 1413/STNMT-KTĐ gửi Ngân hàng Xây dựng (tên mới của Ngân hàng D) đề nghị xác nhận tình trạng hiện tại về GCNQSDĐ số BA 645816 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 để làm cơ sở giải quyết hồ sơ công dân theo quy định của pháp luật. Ngày 21/6/2016 VPĐK đất đai thành phố Đà Nẵng có Công văn số 122/BC-VPĐKĐĐ đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng tạm dừng không ký quyết định huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho Công ty BĐS P. Ngày 28/6/2016 Ngân hàng Xây dựng có Công văn số 668/2016/CV-CB gửi Sở Tài

nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng đề nghị ngăn chặn việc đổi tên chủ sở hữu Lô đất A5 từ Công ty BĐS P sang cho Trương Công B. Căn cứ vào văn bản của Ngân hàng Xây dựng, ngày 19/7/2016 VPĐK đất đai thành phố Đà Nẵng ban hành Công văn số 156/VPĐKĐĐ-ĐKĐC thông báo cho Trương Công B về việc tạm dừng giải quyết hồ sơ cấp lại GCNQSDĐ của B.

Do không thực hiện được việc chuyển quyền sử dụng đất từ công ty BĐS P sang Trương Công B, vào khoảng tháng 6/2016 B cùng D và Lưu Trường H (là Luật sư) gặp nhau tại quán cà phê (địa chỉ cụ thể thì B không nhớ rõ) bàn việc lập Hợp đồng và các Khế ước nhận nợ không thể hiện B vay tiền của D, để sau đó D dùng các tài liệu không này kiện B ra Toà án nhân dân huyện B và B sẽ chấp nhận dùng Lô đất A5 để trả tiền cho D. Sau đó D sẽ dùng các văn bản của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B để kê biên, bán đấu giá Lô đất A5 thu tiền về cho D.

Sau khi thống nhất nội dung trên, D gửi các tài liệu nhờ Lưu Trường H soạn thảo Đơn khởi kiện Trương Công B ra Toà án nhân dân huyện B, cụ thể: Hồi 15 giờ 59 phút ngày 01/10/2016 D gửi thư từ hộp thư điện tử dungtdq@gmail.com đến hộp thư hanlt@ocb.com.vn của H với nội dung “Em gửi anh hộ khẩu”, kèm tệp file “Sổ hộ khẩu” của Trương Đoàn Quốc D. Hồi 19 giờ 53 phút cùng ngày D gửi thư điện tử cho H với nội dung “Em gửi anh Giấy tạm trú của Ba em (Trương Công B)” kèm tệp file “Thông báo tiếp nhận đăng ký tạm trú của Công an xã B Hưng, huyện B ngày 01/8/2016”.

Lưu Trường H đã soạn thảo “Hợp đồng cho vay tiền” ghi ngày 01/3/2011, số tiền B vay D là 29,5 tỷ đồng (Hai mươi chín tỷ năm trăm triệu đồng chẵn); thời hạn vay tối đa là 05 năm kể từ ngày 01/3/2011; Phương thức vay: Cho vay bằng tiền mặt và chuyển giao 02 đợt: Đợt 1 - 22 tỷ đồng; đợt 2 - 7,5 tỷ đồng, lãi suất 10%/năm... (trong đó thông tin về địa chỉ, điện thoại của D và B được bỏ trống; không đề cập đến mục đích vay) rồi gửi cho D, cụ thể: Ngày 03/10/2016, vào hồi 10 giờ 57 phút H sử dụng hộp thư điện tử của mình là hanlt@ocb.com.vn gửi đến hộp thư điện tử của D là dungtdq@icoud.com với nội dung “Gửi: D. Hợp đồng vay tiền. LS H”, kèm tệp file bản Hợp đồng cho vay tiền nêu trên. Hồi 11 giờ 13 phút cùng ngày D gửi thư điện tử trả lời H, với nội dung “Dạ! Em đã nhận được email. Em sẽ bổ sung thông tin và gửi lại anh. Cảm ơn anh rất nhiều”. Đến 12 giờ 46 phút D tiếp tục gửi thư điện tử cho H với nội dung “K/g Anh! Em gửi lại anh HĐ cho vay tiền. Em có bổ sung, chỉnh sửa các nội dung: 1. Số tiền vay: em chỉnh lại thành 49,5 tỷ đồng; 2. Lãi suất vay: em chỉnh lại theo quy định của pháp luật, ko ghi cụ thể, để yếu tố này thương lượng khi hoà giải và ra tranh tụng; 3. Em bổ sung địa chỉ theo hộ khẩu của 2 bên và CMND của bên vay; 4. Em bổ sung: bên vay nhận tiền thành 03 đợt. Còn thiếu giấy nhận nợ mỗi lần giải ngân. Anh có mẫu giúp em soạn luôn anh nhé. Cảm ơn anh rất nhiều!”, kèm tệp file bản

Hợp đồng cho vay tiền ghi số: 01/03/2011.HĐCVT ngày 01/03/2011, số tiền cho vay là 49,5 tỷ đồng; trong file word đính kèm và bản Hợp đồng giấy thu thập được trong hồ sơ còn được bổ sung thêm “mục đích vay” là: Bên B dự kiến sử dụng vốn vào mục đích: (i) bổ sung vốn đầu tư cá nhân, (ii) góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu và (iii) đầu tư mua lô đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 783, địa chỉ Lô A5 tại khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến S - D, P.T, TP. Đà Nẵng.

Trương Đoàn Quốc D soạn thảo 03 Khế ước nhận nợ không đề tháng 3/2011 (không ghi ngày) thể hiện B vay D tổng số tiền là 49,5 tỷ đồng rồi gửi đến hộp thư điện tử của Lưu Trường H là hanlt@ocb.com.vn để H xem trước nội dung và được H đồng ý, cụ thể: Ngày 03/10/2016, vào hồi 13 giờ 48 phút D gửi thư từ hộp thư điện tử dungtdq@icloud.com đến hộp thư điện tử của H với nội dung: “K/g Anh! Em gửi anh 3 khế ước nhận nợ từng lần theo HĐVT 49 tỷ 500 triệu. Anh xem qua tư vấn giúp em có ổn ko nhé. Cảm ơn anh rất nhiều! Trân trọng!” kèm tệp file 03 Khế ước nhận nợ nêu trên. Hồi 15 giờ 01 phút cùng ngày, H trả lời D “OK, ký luôn em. Em lưu ý ngày tháng nhé. Anh em mượn vụ này sao giống Siêu Ngân hàng cho vay quá, có giấy nhận nợ, hợp đồng bài bản... Nếu ra Tòa hỏi sao bố con mà lập giấy tờ chi ly vậy thì mình trả lời DO ẢNH HƯỞNG NGHỀ NGHIỆP. Yes!”. Hồi 15 giờ 57 phút D trả lời H: “Kakaka! Cho vay phải giấy tờ rõ ràng! Cảm ơn anh! Tiến hành luôn nhé anh!”. Hồi 16 giờ 41 phút H trả lời D: “OK”.

Sau khi tiếp nhận tài liệu trên, vào hồi 10 giờ 13 phút ngày 07/11/2016 H gửi thư điện tử từ hộp thư hanlt@ocb.com.vn đến hộp thư điện tử dungtdq@icloud.com của D với nội dung: “Gửi D xem lại và bổ sung thông tin nhé. Thanks”, kèm tệp file “Thoả thuận tài sản riêng vợ chồng và thoả thuận nợ riêng vợ chồng” đề năm 2016 (không ghi ngày tháng; không ghi tên vợ, chồng; với nội dung vợ chồng B thoả thuận khoản vay 49,5 tỷ đồng là khoản nợ riêng của Trương Công B). Hồi 10 giờ 47 phút ngày 08/10/2016 từ hộp thư điện tử trên, H tiếp tục gửi thư cho D với nội dung: “Giám đốc D xem lại trước khi ký nhé. Hồ sơ khởi kiện: 1) Đơn kiện. Đính kèm: Xác nhận tạm trú của chú B + Hộ khẩu + CMND và D cũng có CMND/Hộ chiếu + Hộ khẩu. 2) Hồ sơ vay: Hợp đồng vay + Giấy nhận nợ”, kèm tệp file “Đơn khởi kiện” đề năm 2016 (không ghi ngày, tháng). Đến 10 giờ 57 phút cùng ngày D gửi thư trả lời H với nội dung: “Dạ! Em chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ theo hướng dẫn của anh. Cảm ơn anh rất nhiều!”.

Sau đó tại nhà B ở Thành phố Hồ Chí Minh, D đã đưa cho B các giấy tờ gồm: Hợp đồng cho vay tiền đề năm 2011, 03 Khế ước nhận nợ đề năm 2011 và Biên bản đối chiếu xác nhận dư nợ đề năm 2011 và nói: “Ba ký đi để làm thủ tục chỗ Lô đất A5”, B đọc và ký tên theo hướng dẫn của D.

Đến ngày 12/10/2016, Trương Đoàn Quốc D gửi Đơn khởi kiện Trương Công B ra Toà án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu B phải trả cho D số tiền 49,5 tỷ đồng. Tài liệu gửi kèm theo Đơn khởi kiện theo đúng như Lưu Trường H đã soạn thảo và hướng dẫn, gồm: Hợp đồng cho vay tiền không đề ngày 01/3/2011 và 03 Khế ước nhận nợ không đề ngày 01/3/2011, ngày 15/3/2011, ngày 29/3/2011 thể hiện B vay D số tiền 49,5 tỷ đồng và một số giấy tờ, tài liệu khác.

Để tránh việc hai cha con cùng tham gia giải quyết vụ kiện, ngày 08/11/2016 B ký Giấy uỷ quyền cho Lưu Trường H thay mặt B tham gia giải quyết vụ kiện giữa B và D được công chứng tại VPCC T Tâm. Theo đúng như sự thống nhất đã được bàn bạc từ trước, khi làm việc với TAND huyện B, người đại diện theo uỷ quyền của B là Lưu Trường H đã cùng với Trương Đoàn Quốc D thoả thuận: Huỷ Hợp đồng vay tiền và 03 Khế ước nhận nợ liên quan đến khoản vay 49,5 tỷ đồng giữa D và B; Trương Công B có trách nhiệm trả cho Trương Đoàn Quốc D số tiền 49,5 tỷ đồng theo phương thức trả một lần vào ngày 17/11/2016 và D tự nguyện nộp số tiền án phí là 78.750.000 đồng. Căn cứ vào thoả thuận trên, ngày 16/11/2016 TAND huyện B ra Quyết định số 75/2016/QĐST-DS công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Quá trình điều tra Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B đều khẳng định việc D cho B vay số tiền 49,5 tỷ đồng cùng Hợp đồng, Khế ước là có thật và được lập vào tháng 3/2011. Để làm rõ bản chất của việc cho vay tiền này, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định tuổi mực. Tại Bản giám định số 26/2020/TTTV/GDDSD ngày 28/9/2020 của T tâm tư vấn, giám định dân sự thuộc Liên Hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam kết luận: Chữ ký của B và D trên Hợp đồng cho vay tiền và 03 Khế ước nhận nợ không được ký vào khoảng thời gian ghi trên tài liệu mà được hai bên ký vào khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2016 (sai số ± 2 tháng).

Để nhanh chóng thi hành án, ngay trong ngày 16/11/2016 D tiếp tục nhờ H soạn thảo “Đơn yêu cầu thi hành án” gửi Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Sau khi soạn thảo xong, vào hồi 17 giờ 08 phút ngày 16/11/2016 H sử dụng hộp thư điện tử hanlt@ocb.com.vn gửi đến hộp thư điện tử của D là dungtdq@icloud.com với nội dung “Gửi: Giám đốc D”, kèm tệp file “Đơn yêu cầu thi hành án”. Hồi 18 giờ 07 phút ngày 16/11/2016 D gửi thư điện tử cho H: “Em không thấy file đính kèm anh ơi. Anh đính kèm file giúp em nhé! Cảm ơn anh rất nhiều! Trận này thắng là đi vào lịch sử, công đầu thuộc về Siêu Luật sư LTH! :)”. Sau đó D nhận được tệp file đơn yêu cầu thi hành án nêu trên. Đến 08 giờ 15 phút ngày 17/11/2016 H gửi thư điện tử trả lời D: “OK”.

Ngày 17/11/2016 D in và ký Đơn yêu cầu thi hành án do H soạn thảo gửi Chi cục Thi hành án dân sự huyện B yêu cầu thi hành Quyết định công nhận thỏa thuận hai bên, có nội dung: “... Đến ngày, đến hạn thanh toán nhưng ông Trương Công B vẫn chưa trả số tiền 49,5 tỷ đồng theo phương thức trả một lần và tiền lãi phát sinh theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Vì vậy, tôi làm đơn này yêu cầu thi hành án thi hành nội dung như trên theo Quyết định số 75/2016/QĐST-DS ngày 16/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện B, TP Hồ Chí Minh...”, cùng Đơn yêu cầu ngăn chặn chuyển dịch Lô đất A5 của bên phải thi hành án để đảm bảo thi hành án.

Sau khi nộp đơn yêu cầu thi hành án, D liên hệ qua điện thoại với ông V Thanh T – Trưởng Văn phòng đại diện Công ty E tại thành phố Đà Nẵng (trực thuộc Công ty Cổ phần thẩm định giá E; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh) thuê Công ty này thẩm định giá Lô đất A5 để nhanh chóng thực hiện việc thi hành án chuyển giao Lô đất A5 cho D. D đã Scan GCNQSDĐ Lô đất A5 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5 gửi cho ông T qua email (ông T thừa nhận nhưng hiện không thu giữ được tài liệu này trên Email của cả 02 người) và điện thoại đọc các thông tin của Trương Công B cho ông T. Quá trình thực hiện thẩm định giá, ông T và D có trao đổi với nhau nội dung như sau: Hồi 16 giờ 45 phút ngày 19/10/2016 D sử dụng hộp thư điện tử dungtdq@icloud.com gửi đến hộp thư tuan.vu@exima.vn của ông V Thanh T, với nội dung: “Gửi anh V! Yêu cầu: ra chứng thư định giá. Mục đích: mua bán/cần trừ nợ thi hành án dân sự... Giá định: 20-22 tỷ VNĐ. Thời gian nhận chứng thư: trước 12 giờ ngày thứ 5 tuần này (22/12). Anh báo mức phí nhé. Trân trọng!”. Hồi 13 giờ 56 phút ngày 21/12/2016 ông T gửi thư điện tử cho D với nội dung: “Kính gửi anh D! Anh xem nếu ok thì anh alo em để phát hành CT. A báo trước 15 giờ nhé. Thì mới kịp trong tuần. Trân trọng!”. Hồi 16 giờ 16 phút cùng ngày D gửi thư điện tử trả lời ông T với nội dung: “Dear Anh! Tư vấn giá trị tài sản để ông Trương Công B xem xét, quyết định thế chấp tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành”. Anh chỉnh lại dòng này thành nguyên văn như thế này giúp mình nhé: “Tư vấn giá trị tài sản để ông Trương Công B xem xét, quyết định thế chấp tại Ngân hàng, cá nhân... theo quy định của pháp luật hiện hành”. Thực hiện yêu cầu của ông D, ông V đã thẩm định Lô đất A5 trị giá 22.285.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn) và ngày 21/12/2016 Công ty E đã ban hành chứng thư thẩm định giá số: DDNG7288/16/EXMA với giá trị Lô đất A5 như đã nêu trên gửi cho Trương Đoàn Quốc D.

Sau khi nhận được đơn của D, ngày 22/11/2016 Chi cục Thi hành án dân sự huyện B ban hành Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 69/QĐ-CCTHADS.

Trong quá trình giải quyết thi hành án, ngày 02/12/2016 Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện B là Nguyễn Văn N đã ký ban hành Quyết định số 90/QĐ-CCTHADS về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản Lô đất A5. Ở giai đoạn thi hành án, cũng để né tránh việc 02 cha con phải đến Cơ quan thi hành án làm việc, thông qua giới thiệu của Lưu Trường H, Trương Đoàn Quốc D biết và liên hệ qua điện thoại đặt vấn đề nhờ ông Huỳnh Văn H nhận uỷ quyền giải quyết việc thi hành án trên (ông H là bạn học cùng Đại học với H, H gọi điện trao đổi với H trước, sau đó D liên lạc với H), ông H đồng ý. Sau đó, D đến thành phố Đà Nẵng (khoảng cuối năm 2016, không nhớ ngày) gặp và đưa cho ông H: Giấy uỷ quyền của Trương Công B uỷ quyền cho ông Huỳnh Văn H, số công chứng 015011 ngày 01/12/2016 tại VPCC T tâm, với nội dung: Toàn quyền đại diện cho B liên hệ với Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, các cơ quan Thi hành án dân sự các cấp và các cơ quan chức năng có thẩm quyền khác làm việc theo Quyết định thi hành án số 69/QĐ-CCTHADS ngày 22/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, cùng với các tài liệu liên quan đến việc thi hành án.

Tại cơ quan thi hành án, D và người đại diện theo uỷ quyền của B là ông Huỳnh Văn H đã thống nhất thoả thuận cưỡng chế, kê biên Lô đất A5 trị giá 22 tỷ đồng để trừ vào số tiền phải thi hành án (việc thoả thuận giá 22 tỷ ông H khai là theo yêu cầu của D, quá trình thực hiện uỷ quyền D có cung cấp cho ông H chứng thư thẩm định giá của Công ty E).

Ngày 16/12/2016 D tiếp tục có Đơn gửi Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đôn đốc việc thi hành án có nội dung: "... đến nay, mặc dù thời hạn tự nguyện thi hành án của ông B đã hết nhưng Chấp hành viên vẫn chậm trễ chưa ra quyết định kê biên xử lý tài sản này để ưu tiên thanh toán cho tôi. Hơn nữa ông B cũng tự nguyện đồng ý kê biên tài sản này để đảm bảo thi hành án cho tôi... tôi khẩn thiết kính yêu cầu ông Cục trưởng thi hành án B chỉ đạo ngay Chấp hành viên ra quyết định kê biên tài sản này, ra biên bản và quyết định giao tài sản này cho tôi để trừ vào tiền thi hành án theo quy định của pháp luật...". Cùng ngày, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B ban hành Quyết định kê biên xử lý tài sản số 04/QĐ-CCTHADS và ra Thông báo số 282/TB-THADS về việc cưỡng chế thi hành án, kê biên Lô đất A5 (thời điểm này Ngân hàng Xây dựng tiếp tục có văn bản đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện B dừng cưỡng chế kê biên thi hành án đối với Lô đất A5 và có Đơn khởi kiện Trương Công B tại TAND huyện B liên quan đến việc B đang thế chấp quyền sử dụng đất Lô đất A5 vay 17 tỷ đồng tại Ngân hàng Xây dựng).

Ngày 05/01/2017 D và B lại tiếp tục ký Đơn gửi Chi cục Thi hành án huyện B có nội dung: "...Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp và chính đáng của chúng tôi,

đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện B thực hiện ngay các việc sau: Tiếp tục thực hiện việc thi hành án; hướng dẫn các đương sự lập biên bản về sự tự nguyện giao tài sản Lô đất A5 để trừ vào số tiền phải thi hành án và ban hành quyết định giao tài sản; Nếu Chi cục cố tình trì hoãn không thực hiện các đề nghị của chúng tôi mà gây thiệt hại về tài chính cho chúng tôi thì Quý cơ quan phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật...”.

Vào thời điểm này Cơ quan CSĐT - Bộ Công an (C46) đang giải quyết vụ án Hứa Thị P, nên ngày 10/01/2017 Cơ quan CSĐT – Bộ Công an đã ra Lệnh kê biên tài sản số 10/C46(P10) đối với Lô đất A5. Sau khi biết Lô đất A5 đã bị Cơ quan CSĐT – Bộ Công an kê biên, ngày 03/4/2017 D đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện B làm việc và có ý kiến: “... không đồng ý với cách làm việc của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Vậy, tôi đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện B uỷ thác thi hành án về cơ quan thi hành án nơi có tài sản là Chi cục Thi hành án quận S, thành phố Đà Nẵng để thuận lợi trong việc phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc tiếp tục tổ chức thi hành án, giao tài sản theo thoả thuận của tôi và ông Trương Công B...”. Theo đề nghị của D, ngày 04/4/2017 Chi cục Thi hành án dân sự huyện B ban hành Quyết định uỷ thác số 97/QĐ-CCTHADS uỷ thác cho Cơ quan Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng thi hành Quyết định thi hành án số 69/QĐ-CCTHADS.

Sau khi thụ lý, ngày 14/4/2017 Chi cục Thi hành án dân sự quận S ban hành Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 173/QĐ-CCTHA. Ngày 21/4/2017 D đến Chi cục Thi hành án dân sự quận S và yêu cầu: “... Chi cục Thi hành án quận S giao Lô đất A5 cho D theo Biên bản thoả thuận ngày 23/12/2016 giữa D và người đại diện uỷ quyền của Trương Công B là Huỳnh Văn H với giá thoả thuận là 22 tỷ đồng...”. Tuy nhiên, việc thi hành thoả thuận trên của D và B không thực hiện được do ngày 25/5/2017 Cơ quan CSĐT - Bộ Công an (C46) ban hành Văn bản 1700/C46-P10 yêu cầu dừng việc thi hành án đối với Lô đất A5 để phục vụ điều tra vụ án Hứa Thị P.

Tại phiên toà xét xử sơ thẩm từ ngày 08/5/2018 đến ngày 31/5/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh và phiên toà xét xử phúc thẩm từ ngày 22/10/2018 đến ngày 02/11/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh xét xử Hứa Thị P cùng đồng phạm. Trương Đoàn Quốc D đại diện cho Trương Công B tiếp tục khẳng định Lô đất A5 thuộc quyền sử dụng của Trương Công B và đưa ra các chứng cứ là: Hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5; Liên 2 Hoá đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 bản photo được chứng thực tại VPCC Sông Hàn (Kết luận giám định số 2828/C09-P5 ngày 14/4/2021 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận tài liệu này được tạo bằng phương pháp in Laser); Phiếu xác nhận thu tiền được lập không ngày 01/4/2011 để chứng minh B

đã thanh toán tiền mua Lô đất A5 nhưng không được Toà án chấp nhận, mà vẫn tiếp tục duy trì kê biên đối với Lô đất A5.

Ngày 16/02/2019 D và B tiếp tục khởi kiện Công ty BĐS P tại TAND quận S, TP Đà Nẵng đề nghị Toà tuyên công nhận quyền sử dụng Lô đất A5. Hiện nay TAND quận S đang tạm đình chỉ giải quyết vụ kiện trên theo yêu cầu của Cơ quan CSĐT – Bộ Công an để chờ kết quả giải quyết vụ án này.

Mở rộng điều tra: Cơ quan điều tra còn thu thập tài liệu Công ty BĐS P bán Lô đất BA8 cho bà Đoàn Thị Thanh H, sinh năm 1974; trú tại: Số 6-C16 khu tập thể Phân viện Báo chí và Tuyên truyền, tổ 3 phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội. Kết quả xác định: Song song với việc Trương Đoàn Quốc D chỉ đạo nhân viên Công ty P lập các tài liệu khống như: Hợp đồng vay vốn, Phiếu xác nhận thu tiền... D còn chỉ đạo ông Trương Đình T ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất B8 cho bà H với giá 30.972.000.000 đồng. Mặc dù bà H chưa trả tiền cho Công ty BĐS P, nhưng D vẫn chỉ đạo bộ phận Kế toán Công ty BĐS P lập các tài liệu khống như: Viết Liên 2 Hoá đơn GTGT số 0165191 ngày 22/3/2011 bán Lô đất B8 cho bà H với giá 30.972.000.000 đồng; lập hồ sơ giúp bà H góp vốn khống vào Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu để vay 23 tỷ đồng tại Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn trả cho Công ty BĐS P; lập Phiếu xác nhận thu tiền ngày 22/3/2011 đề tên Công ty BĐS P để bổ sung vào hồ sơ vay của bà H. Tại cơ quan điều tra bà H khai: Bà H vẫn chưa trả tiền mua Lô đất B8 cho Công ty BĐS P, bà H không biết về Phiếu xác nhận thu tiền ngày 22/3/2011 và khoản vay của bà H tại Ngân hàng Xây dựng cũng chưa được giải ngân. Lô đất này bà H đã trả lại cho Công ty BĐS P.

Vật chứng thu giữ:

1/ Khám xét chỗ ở, nơi làm việc của Trương Đoàn Quốc D thu giữ:

* Tại thời điểm bắt:

- 01 ĐTDĐ hiệu Iphone XS Max màu vàng, số máy “MT7922ZA/A, số seri “C39XL2PUKPT2” có gắn 01 thẻ sim chưa xác định số thuê bao;

- 01 ĐTDĐ hiệu Iphone 11 Pro Max màu xám, số máy “MWF02ZA/A”, số seri “F2L2TBA3N701”, có gắn 02 thẻ sim chưa xác định số thuê bao;

- 03 thẻ tín dụng Ngân hàng mang tên Trương Đoàn Quốc D gồm: Thẻ số 5368928585015975 của NH TMCP S; Thẻ số 9704092002025358 và Thẻ số 9704092002025341 của NH TMCP B (không kiểm tra số dư và hạn mức);

- 01 căn cước công dân số 052081000383 mang tên Trương Đoàn Quốc D do Cục Cảnh sát đăng ký, quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư cấp ngày 29/10/2019;

* Tại chỗ ở:

- 02 USB màu đen đỏ, trên thân có dòng chữ SanDisk, dung lượng 16 GB (đã qua sử dụng, chưa kiểm tra nội dung chi tiết);
- 01 USB màu đen đỏ, trên thân có dòng chữ Adata C008/16GB (đã qua sử dụng, chưa kiểm tra nội dung chi tiết);
- 01 máy ghi âm màu trắng bạc, trên thân máy có ghi dòng chữ Sony (đã qua sử dụng, chưa kiểm tra tình trạng máy);
- 01 máy tính xách tay màu trắng bạc, trên thân máy có Logo của hãng Apple, phía dưới màn hình ghi dòng chữ Macbook Air, số seri “FVFXMYLHJWK”; Đồ họa: Intel HD Graphics 6000 1546 MB; tình trạng: Đã qua sử dụng, không rõ tình trạng;
- Bản sao Giấy uỷ quyền ngày 20/9/2011 giữa Trương Công B và Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn vào sổ chứng thực 001522-SCT/BS ngày 29/01/2016 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh;
- Bản sao Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số 3846/PC-VP ngày 13/10/2011 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng vào sổ chứng thực 001518-SCT/BS ngày 29/01/2016 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh;
- Bản sao Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty BĐS P vào sổ chứng thực 001520-SCT/BS tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh;
- Bản photo Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 đề tên Công ty CP BĐS P, có dấu chứng thực bản sao đúng với bản chính, số chứng thực 01484, quyền số 01/2016, ngày 25/01/2016 tại UBND phường N, quận 1, TP Hồ Chí Minh;
- Bản photo Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 đề tên Công ty CP BĐS P, có dấu chứng thực bản sao đúng với bản chính, số chứng thực 1082, quyền số (không ghi số), ngày 18/01/2016 tại UBND phường 5, quận 3, TP Hồ Chí Minh;
- Bản photo Văn bản cam kết về tài sản giữa Đoàn Thị Đ và Trương Công B được vào sổ công chứng 1331 ngày 16/3/2011 tại VPCC V, TP Đà Nẵng, có đóng dấu treo của NH D - Chi nhánh Sài Gòn;
- Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5 ngày 17/3/2011 giữa Công ty CP BĐS P và Trương Công B vào sổ chứng thực 001517-SCT/BS ngày 29/01/2016 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh;
- Bản sao GCNQSDĐ Lô đất A5 khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến S – Đ, phường T, quận S, TP Đà Nẵng vào sổ chứng thực 001521-SCT/BS ngày 29/01/2016 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh;

- Bản sao Hợp đồng uỷ quyền ngày 18/12/2010 giữa Công ty CP BĐS P và ông Trương Đình T vào sổ chứng thực 001519-SCT/BS ngày 29/01/2016 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh;

- Hợp đồng uỷ quyền giữa Trương Công B với Lưu Trường H, Trương Đoàn Quốc D, Lê Đình V được công chứng ngày 04/12/2018 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh, vào sổ công chứng N0 012055, quyền số 12TP/CC-SCC/HĐGD;

- Biên bản cung cấp giấy tờ, tài liệu liên quan đến vụ án ngày 02/4/2019 giữa Lưu Trường H, sinh ngày 24/4/1974 và Trần Tấn T, sinh năm 1973, kèm theo Phiếu báo phát ngày 02/4/2019 của Bưu cục 700000-TP HCM;

- Giấy uỷ quyền giữa Trương Đoàn Quốc D và Lưu Trường H, Lê Đình V được công chứng ngày 07/12/2018 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh, vào sổ công chứng N0 012253, quyền số 12TP/CC-SCC/HĐGD;

* Tại nơi làm việc:

- 01 ổ cứng trên thân vỏ có dòng chữ Seagate Desktop HDD 1000GB và có các mã vạch, tình trạng đã qua sử dụng, chưa kiểm tra chi tiết bên trong;

- Bản gốc Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án ngày 13/10/2016 của Cục Thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh;

- Bản gốc Đơn khởi kiện (không đề ngày) của Trương Đoàn Quốc D kiện Trương Công B tại TAND huyện B;

- Bản gốc HĐ cho vay tiền số 01/03/2011.HĐCVT ngày 01/3/2011 giữa Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B;

- Bản gốc Khế ước nhận nợ vay từng lần số: L1/01/03/2011.HĐCVT ngày 01/3/2011 giữa Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B;

- Bản gốc Khế ước nhận nợ vay từng lần số: L2/01/03/2011.HĐCVT ngày 15/3/2011 giữa Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B;

- Bản gốc Khế ước nhận nợ vay từng lần số: L3/01/03/2011.HĐCVT ngày 29/3/2011 giữa Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B;

- Bản gốc Thoả thuận nợ riêng vợ chồng ngày 08/11/2016 giữa bà Đoàn Thị Đ và ông Trương Công B;

- Bản gốc Biên bản đối chiếu và xác nhận dư nợ vay số BBXĐCDN/01/03/2011.HĐCVT ngày 07/11/2016 giữa Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B;

- Bản gốc Giấy uỷ quyền ngày 07/6/2017 giữa Trương Công B và Lưu Trường H được công chứng số N0 006542 quyền số 6 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh;

- Bản gốc Giấy uỷ quyền ngày 08/11/2016 giữa Trương Công B và Lưu Trường H được công chứng số N0 013927 quyền số 11 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh;
- Bản gốc Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 75/2016/QĐST-DS ngày 16/11/2016 của TAND huyện B, TP Hồ Chí Minh;
- Bản chính Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 69/QĐ-CCTHADS ngày 22/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Bản gốc Giấy biên nhận (không ghi số) GBN-THA ngày 17/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B giữa Trương Đoàn Quốc D và Thẩm tra viên Đào Trọng Khoan;
- Bản gốc Quyết định giải quyết khiếu nại số 09/2017/QĐGQKN-DS ngày 12/6/2017 của TAND huyện B, TP Hồ Chí Minh;
- Bản gốc Công văn số 741/TAHBC ngày 27/6/2017 của TAND huyện B, TP Hồ Chí Minh;
- Bản gốc Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 07/2017/QĐST-KDTM ngày 15/12/2017 của TAND huyện B, TP Hồ Chí Minh;
- Bản gốc Thông báo v/v cưỡng chế thi hành án số 282/TB-THADS ngày 16/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Bản gốc Giấy triệu tập số 174/GTT-CCTHADS ngày 16/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Bản gốc Quyết định v/v cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 04/QĐ-CCTHADS ngày 16/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Bản photo Biên bản v/v kê biên, xử lý tài sản hồi 09h00' ngày 23/12/2016 theo Quyết v/v cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 04/QĐ-CCTHADS ngày 16/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Bản gốc Giấy uỷ quyền của Trương Công B và Huỳnh Văn H được công chứng ngày 24/5/2017, số công chứng N0 006028 quyền số 5 TP/CC-SCC/HĐGD tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh;
- Bản photo Công văn số 101/CV-CCTHADS ngày 28/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S gửi Cơ quan CSĐT Bộ Công an (C46);
- Bản gốc Thông báo số 327/TB-THADS ngày 26/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, TP Hồ Chí Minh gửi NH Thương mại TNHH MTV X;
- Bản sao Thông báo v/v thụ lý vụ án số 01/TB-TLVA ngày 04/01/2017 của TAND huyện B, TP Hồ Chí Minh gửi Ngân hàng Thương mại TNHH MTV X, được chứng thực ngày 28/6/2017 tại Phòng công chứng số 1, Sở Tư pháp tỉnh Long An, số chứng thực 005306, quyền số 1;

- Bản gốc Thông báo v/v thụ lý vụ án số 01/TB-TLVA ngày 04/01/2017 của TAND huyện B, TP Hồ Chí Minh gửi Ngân hàng Thương mại TNHH MTV X;
- Bản gốc Công văn số 27/TAHBC ngày 11/01/2017 của TAND huyện B, TP Hồ Chí Minh;
- Bản photo Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ số 25/2017/QĐ-TĐTC ngày 10/3/2017 của TAND huyện B, TP Hồ Chí Minh;
- Bản chính số 97/QĐ-CCTHADS ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, TP Hồ Chí Minh v/v uỷ thác thi hành án;
- Bản chính QĐ Thi hành án theo đơn yêu cầu số 173/QĐ-CCTHADS ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S;
- Bản chính QĐ số 02/QĐ-CCTHADS ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án quận S, TP Đà Nẵng v/v tạm giữ giấy tờ;
- Bản gốc Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 391/2017/QĐXXST-DS ngày 25/10/2017 của TAND huyện B, TP Hồ Chí Minh;
- Bản chính Thông báo số 325/TB-CCTHADS ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP Đà Nẵng;
- Bản chính Văn bản số 18/TLĐ-CCTHADS ngày 10/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP Đà Nẵng gửi Trương Công B và Trương Đoàn Quốc D;
- Bản chính Thông báo số 02/TB-CCTHADS ngày 19/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP Đà Nẵng v/v thụ lý đơn khiếu nại thi hành án của Trương Công B và Trương Đoàn Quốc D;
- Bản chính QĐ số 01/QĐ-GQKN ngày 02/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP Đà Nẵng v/v giải quyết khiếu nại của Trương Công B và Trương Đoàn Quốc D;
- Bản gốc QĐ số 18/2018/QĐST-KDTM ngày 30/11/2018 của Toà án nhân dân huyện B, TP Hồ Chí Minh v/v đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 01/2017/TLST-KDTM ngày 04/01/2017 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa NH Thương mại TNHH MTV X với Trương Công B;
- Bản chính Thông báo số 94/TB-CCTHADS ngày 17/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP Đà Nẵng về quyền khởi kiện tại Toà án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đối với tài sản của người phải thi hành án bị cưỡng chế thi hành án;
- Bản gốc QĐ số 46/QĐ-CCTHADS ngày 04/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, TP Hồ Chí Minh v/v thu hồi quyết định về thi hành án;

- Bản chính Thông báo số 205/TB-CCTHADS ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP Đà Nẵng v/v sửa đổi, bổ sung văn bản về thi hành án liên quan đến Lô đất A5;
- Bản chính QĐ số 59/QĐ-CCTHADS ngày 18/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, TP Hồ Chí Minh v/v thu hồi quyết định về thi hành án, trong các khoản thu hồi có tài sản là Lô đất A5;
- Bản photo Liên 2 Hoá đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty CP BĐS P, giá trị chuyển nhượng QSD đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ 783, Lô đất A5 ở phường T, quận S, TP Đà Nẵng là 21.393.600.000 đồng; đơn vị bán hàng là Công ty CP BĐS P; họ tên người mua hàng: Trương Công B;
- Bản photo Quyết định số 03/2020/QĐST-DS ngày 16/3/2020 của TAND quận S, TP Đà Nẵng v/v tiếp tục giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 24/2019/TLST-DS ngày 27/02/2019 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”;
- Bản photo Thông báo số 24/2019/TB-TLVA ngày 27/02/2019 của TAND quận S, TP Đà Nẵng v/v thụ lý vụ án;
- Bản sao Đơn trình báo mất giấy tờ của Trương Công B gửi Công an phường Tân Quy, quận 7, TP Hồ Chí Minh; số chứng thực 23477; quyển số 7, ngày 30/9/2015 của UBND phường T, quận 7, TP Hồ Chí Minh;
- Bản sao Phiếu hướng dẫn số 728/HD-CQCSĐT ngày 30/9/2016 của Văn phòng Cơ quan CSĐT Công an TP Đà Nẵng gửi Công ty CP BĐS P kèm Đơn tố cáo của ông Cao Thái H gửi Cơ quan CSĐT; số chứng thực 575, ngày 19/01/2017, Phòng công chứng số 1 TP Đà Nẵng;
- Bản gốc Giấy uỷ quyền của Trương Công B cho ông Lưu Trường H và Trương Đoàn Quốc D, ký ngày 12/11/2018 tại VPCC T Tâm, quận 3, TP Hồ Chí Minh, số công chứng 011381;
- Bản gốc Biên bản làm việc ngày 14/11/2018 tại Công an TP Hồ Chí Minh, giữa ông Nguyễn P T – ĐTV Cơ quan CSĐT Công an TP Đà Nẵng với Trương Đoàn Quốc D và Lưu Trường H; kèm theo Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 10/P.CSKT(Đ5) ngày 31/01/2019 của Cơ quan CSĐT Công an TP Đà Nẵng;
- Bản gốc Đơn kêu cứu khẩn cấp của Trương Đoàn Quốc D gửi các cơ quan chức năng có liên quan v/v Cơ quan CSĐT Bộ Công an khởi tố vụ án Trương Công B “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”;
- Bản photo Công văn số 10009/VPCP-V.I ngày 15/10/2018 của Văn phòng Chính phủ v/v kiến nghị của Trương Công B và Trương Đoàn Quốc D và Bản án số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;

- Bản photo HĐ tín dụng số 040.044.11/HĐTD-NH ngày 04/4/2011 của Ngân hàng D - Chi nhánh Sài Gòn (D) và Trương Công B với số tiền vay 17 tỷ đồng;

- Bản photo HĐCN quyền sử dụng đất giữa Công ty CP BĐS P với Trương Công B đối với Lô đất A5; Bản photo Phiếu xác nhận thu tiền nền đất A05-AC11 số tiền 21.393.600.000 đồng ngày 01/4/2011 của Công ty CP BĐS P; Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty CP BĐS P; Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính ngày 13/10/2011 của VPĐK quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng gửi Cục Thuế TP Đà Nẵng; Giấy uỷ quyền của Trương Công B cho NH D - Chi nhánh Sài Gòn ngày 20/9/2011 tại VPCC V, TP Đà Nẵng;

2/ Khám xét chỗ ở của Trương Công B thu giữ:

- Bản photo Danh mục hồ sơ kèm theo đơn khiếu nại tố cáo của Trương Công B;

- Bản photo GCNQSDĐ Lô đất A5 số BA 645816 mang tên Công ty CP BĐS P;

- Bản photo Công văn số 156/VPĐKĐĐ-ĐKĐC ngày 19/7/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng;

- Bản photo HĐCN quyền sử dụng đất ngày 17/3/2011 giữa ông Trương Đình T (đại diện của Công ty CP BĐS P) và Trương Công B;

- Bản photo Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 đề tên Công ty CP BĐS P;

- Bản photo Liên 2 Hoá đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty CP BĐS P;

- Bản photo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty CP BĐS P;

- Bản photo Phiếu hướng dẫn số 728/HĐ-CQCSĐT ngày 30/9/2016 của Văn phòng Cơ quan CSĐT Công an TP Đà Nẵng;

- Bản photo Công văn số 3168/CT-QLĐ ngày 18/7/2016 của Cục Thuế TP Đà Nẵng;

- Bản photo Phiếu chuyển thông tin địa chính số 3846/PC-VP ngày 13/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng.

Đối với những tài liệu của Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B bị thu giữ khi bắt, khám xét, không liên quan đến vụ án đang điều tra, Cơ quan CSĐT Bộ Công an đã giao cho bà Trương Thị Minh N (là con gái Trương Công B và là em gái ruột của Trương Đoàn Quốc D) chịu trách nhiệm bảo quản.

Kết quả giám định:

1/ Tại Bản giám định số 4108/C09-P5 ngày 22/7/2020 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ ký đứng tên Đ Minh H dưới mục “Người lập”

trên mẫu cần giám định “Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011” so với chữ ký của Đ Minh H trên các mẫu so sánh do cùng một người ký ra; Chữ ký đứng tên Nguyễn Bá T dưới mục “P.Tổng giám đốc” trên mẫu cần giám định so với chữ ký của Nguyễn Bá T trên các mẫu so sánh do cùng một người ký ra; Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN P” trên mẫu cần giám định so với hình dấu tròn trên mẫu so sánh do cùng một con dấu đóng ra.

2/ Tại Bản giám định số 26/2020/TTTV, GDDS ngày 28/9/2020 của T tâm tư vấn, giám định dân sự thuộc Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam kết luận: “Hợp đồng cho vay tiền” số 01/03/2011.HĐCVT đề ngày 01/3/2011; “Khế ước nhận nợ vay từng lần” số L1/01/03/2011.HĐCVT đề ngày 01/3/2011; “Khế ước nhận nợ vay từng lần” số L2/01/03/2011.HĐCVT đề ngày 15/3/2011; “Khế ước nhận nợ vay từng lần” số L3/01/03/2011.HĐCVT đề ngày 29/3/2011 giữa Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B không được ký vào khoảng thời gian ghi trên tài liệu mà được hai bên ký vào khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2016 (sai số ± 2 tháng);

3/ Tại Bản giám định số 2828/C09-P5 ngày 14/4/2021 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Lốp in màu đen trên Bản chứng thực Hoá đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty CP BĐS P được công chứng tại VPCC Sông Hàn, TP Đà Nẵng được tạo bằng phương pháp in Laser;

4/ Tại Bản giám định số 1956/C09-P6 ngày 07/4/2021 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an (kèm theo 01 phụ lục 89 tờ giấy A4 và 01 USB nhãn hiệu Kingston lưu trữ 46,1 GB dữ liệu) kết luận:

- Chiếc ĐTDĐ hiệu Iphone đã qua sử dụng, model A2104 có số Imei 1: 358745090679901 và Imei 2: 358745090718378, kèm theo 01 thẻ sim có dãy số 8984048000063088038:

- + Tìm thấy 1003 liên hệ trong danh bạ; 12 cuộc gọi trong lịch sử cuộc gọi; 7207 tin nhắn SMS, MMS và iMessage; 32 tin nhắn Facebook Messenger; 07 tin nhắn Viber; 13 tin nhắn Whatsapp; 40861 tin nhắn Zalo; 20 tin nhắn Instagram; 3940 tệp dữ liệu đa phương tiện (3653 tệp ảnh, 112 tệp âm thanh, 175 tệp video); 259 tệp dữ liệu văn bản (35 tệp dữ liệu Excel, 211 tệp dữ liệu PDF, 13 tệp dữ liệu Word) trong máy điện thoại di động;

- + Tìm thấy 15 liên hệ trong danh bạ lưu trữ trong thẻ Sim, chi tiết thể hiện trong thư mục có tên “A1” trong USB kèm theo;

- Xác định được các thẻ Sim đã được gắn trên ĐTDĐ, chi tiết thể hiện trong tệp có tên “Hoạt động thẻ SIM.xlsx”, tại thư “A1” trong USB kèm theo;

- Chiếc ĐTDĐ hiệu Iphone đã qua sử dụng, model A2220, có số Imei 1: 35390101660784 và Imei 2: 353950101782091, kèm theo 2 thẻ Sim: 01 thẻ sim có dãy số 8984048841007464487; 01 thẻ Sim bị cắt mất phần số:

+ Tìm thấy 1005 liên hệ trong danh bạ; 17 cuộc gọi trong lịch sử cuộc gọi; 5294 tin nhắn SMS, MMS và iMessage; 52 tin nhắn Facebook Messenger; 550 tin nhắn Viber; 94 tin nhắn Whatsapp; 7427 tin nhắn Zalo; 1678 tệp dữ liệu đa phương tiện (1566 tệp ảnh, 74 tệp âm thanh, 38 tệp video); 259 tệp dữ liệu văn bản (35 tệp dữ liệu Excel, 211 tệp dữ liệu PDF, 13 tệp dữ liệu Word) trong máy ĐTDD;

+ Tìm thấy 06 liên hệ trong danh bạ lưu trữ trong thẻ Sim, chi tiết thể hiện trong thư mục có tên “A2” trong USB kèm theo;

+ Xác định được các thẻ Sim đã được gắn trên ĐTDD, chi tiết thể hiện trong tệp có tên “Hoạt động thẻ SIM.xlsx”, tại thư mục “A1” trong USB kèm theo;

- Ổ cứng nhãn hiệu Seagate Desktop, dung lượng 1000GB, có số SN: S4Y4PY7J: Tìm thấy 7264 tệp dữ liệu văn bản (Word, Excel, PDF và PowerPoint); 715 tệp ảnh, 17 tệp video, 2511 Email trong khoảng thời gian từ 01/6/2010 đến ngày 31/12/2020 và từ 01/01/2015 đến 31/12/2018 lưu trữ trong ổ cứng giám định. Chi tiết thể hiện trong thư mục có tên “A3” trong USB kèm theo.

- Máy tính xách tay MacBook Air, màu trắng bạc, model A1466, có serial: FVFXMYLHJ1WK: Tìm thấy 5112 Email trong khoảng thời gian từ 01/6/2010 đến ngày 31/12/2020 và từ 01/01/2015 đến 31/12/2018 (trích in 36 Email trong phụ lục kèm theo) 1611 tệp dữ liệu văn bản (Word, Excel, PDF), 25 tệp ảnh, 10 tệp video, 02 tệp dữ liệu nén lưu trữ trong máy. Chi tiết thể hiện trong thư mục có tên “A4” trong USB kèm theo.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2022/HS-ST ngày 14/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ: Khoản 4, khoản 5 Điều 175; điểm e khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trương Đoàn Quốc D 14 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 25/12/2020. Phạt bổ sung bị cáo số tiền 50.000.000đ.

- Căn cứ: Khoản 4 Điều 175; điểm e khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trương Công B 06 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 22/5/2020.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần dân sự, về xử lý vật chứng, về kiến nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm, về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 20/01/2022 Trương Đoàn Quốc D kháng cáo kêu oan.

- Ngày 23/01/2022 Trương Công B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.
- Ngày 24/01/2022 bị hại là Công ty Cổ phần bất động sản P kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Trương Đoàn Quốc D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Trương Đoàn Quốc D và Công ty Cổ phần bất động sản P trình bày giữ nguyên kháng cáo. Bị cáo Trương Công B trình bày thay đổi nội dung kháng cáo là kêu oan.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Kháng cáo của các bị cáo và của bị hại là trong thời hạn luật định.

Đối với kháng cáo của bị cáo Trương Đoàn Quốc D và nội dung thay đổi kháng cáo của bị cáo Trương Công B kêu oan: Trương Đoàn Quốc D nguyên là T trực HĐQT, kiêm Phó Giám đốc phụ trách mảng kinh doanh, tài chính Công ty P và Phó Tổng Giám đốc Công ty BĐS P được Công ty cổ phần BĐS P bán ưu đãi Lô đất A5, diện tích 891,4m² thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 783 tại phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng nhưng để cha ruột là Trương Công B đứng tên nhận chuyển nhượng mà không thanh toán số tiền 21.393.600.000đ. Nhằm chiếm đoạt bằng được Lô đất A5, Trương Đoàn Quốc D đã bàn bạc và thống nhất ý chí với Trương Công B nhiều lần sử dụng thủ đoạn gian dối như: Sử dụng “Phiếu xác nhận thu tiền” không đề ngày 01/4/2011; dùng bản Scan Liên 2 Hoá đơn GTGT số 0099122 không đề ngày 13/8/2011; gian dối nài ra lý do mất GCNQSDĐ (GCNQSDĐ bản chính do Ngân hàng đang quản lý) để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp lại và cấp đổi GCNQSDĐ để sang tên cho Trương Công B; ngụy tạo chứng cứ vay mượn tiền để tạo ra vụ kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B thụ lý, giải quyết để lợi dụng Quyết định của Tòa án yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế Lô đất A5 chiếm đoạt. Bị cáo Trương Công B mặc dù biết được mục đích việc làm và ý thức chiếm đoạt của bị cáo Trương Đoàn Quốc D đối với Lô đất A5, nhưng bị cáo B vẫn nghe theo sự xúi giục, chỉ đạo của bị cáo D để cùng thực hiện chiếm đoạt tài sản Lô đất A5. Nên bị cáo Trương Công B phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò giúp sức cho bị cáo Trương Đoàn Quốc D. Hành vi trên của các bị cáo Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B đã cấu thành tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 BLHS là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không oan.

Đối với kháng cáo của bị hại: Bị cáo Trương Đoàn Quốc D có thái độ ngoan cố, quá trình thực hiện hành vi phạm tội với vai trò chủ mưu, dùng thủ đoạn tinh vi xảo quyệt để phạm tội, nên cần phải nghiêm trị theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Đoàn

Quốc D và Trương Công B; chấp nhận kháng cáo của bị hại tăng hình phạt tù bị cáo Trương Đoàn Quốc D.

- Luật sư Phạm Văn Hữu tranh tụng bào chữa cho bị cáo Trương Đoàn Quốc D: Bị cáo Trương Đoàn Quốc D là cổ đông, T trực của Công ty P. Việc mua bán Lô đất A5 do ông Trương Công B đứng tên, do mâu thuẫn nội bộ trong Công ty có liên quan đến Phan Văn Anh V nên tố cáo nhau. Hành vi của các bị cáo là chưa cấu thành tội phạm do các bị cáo chưa nắm giữ được tài sản. Vụ án Hứa Thị P Công ty P đã buộc ông Trương Công B trả nợ 17 tỷ. Lô đất A5 đang bị kê biên, quyền sử dụng đất chưa cấp cho bị cáo B, bị cáo chưa chiếm đoạt lô đất này dù có gian dối như thế nào đi nữa thì cũng không cấu thành tội phạm. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị cáo vô tội.

Bị cáo Trương Đoàn Quốc D bổ sung: Bị cáo và ông L có quan hệ mượn tiền nhau nhiều lần, các lần trước ông L đều trả tiền đầy đủ cho bị cáo, ông L cũng thừa nhận sự việc này. Bị cáo và ông L cùng nhau lập ra nhiều dự án tại Đà Nẵng liên quan đến Phan Văn Anh V. Lời khai của Công ty P cho rằng bị cáo chỉ đạo từ đầu đến cuối là sai sự thật. Lô đất A5 trong số 38 lô tại dự án S - Đ đã ủy quyền cho ông T bán chứ ông L không có quyền gì trong dự án. Phiếu thu tiền đã được lập và đã được giám định xác nhận. Hóa đơn giá trị gia tăng thì do cha bị cáo không hiểu biết, sau này bị cáo mới có phiếu thu nên mới nhờ kiểm tra và đến hiện nay Công ty P vẫn chưa đóng thuế cho lô đất. Hiện nay ông T đang ở Mỹ nên vụ án chưa làm rõ mà đổ tất cả tội lỗi cho bị cáo. Công ty P đã hình sự hóa sự việc dân sự, hiện lô đất vẫn là của Công ty P. Bị cáo và cha bị cáo chưa chiếm hữu được lô đất nên bị oan.

- Luật sư Nguyễn Hữu D tranh tụng bào chữa cho bị cáo Trương Công B: Không đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Trong vụ án này các bị cáo Trương Công B, Trương Đoàn Quốc D kêu oan từ giai đoạn tiền tố tụng. Vụ án này bị hình sự hóa vụ án dân sự. Hiện nay Lô đất A5 đang do Công ty P quản lý và chưa bị ai chiếm đoạt. Hành vi chiếm đoạt chưa đạt được, ông B chỉ kê không hồ sơ. Các quyết định của VKSND thành phố Đà Nẵng, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an không tuân thủ đúng trình tự tố tụng, vi phạm về thẩm quyền. Bản án sơ thẩm chưa xác định đúng về cấu thành tội phạm Điều 175 Bộ luật Hình sự. Ông B đã trả tiền mua Lô đất A5 nhưng Cơ quan điều tra chưa làm rõ nội dung này. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bố bị cáo Trương Công B không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và trả tự do cho ông Trương Công B để chuyển hồ sơ về xem xét vụ án theo trình tự tố tụng dân sự.

- Luật sư Nguyễn Đình Huệ tranh tụng bào chữa cho bị cáo Trương Công B: Thống nhất với nội dung tranh tụng bào chữa của các luật sư Nguyễn Hữu D,

Phạm Văn Hữu. Luật sư Huê bổ sung thêm nội dung: Không đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng do chưa xem xét vụ án một cách khách quan. Chưa đủ yếu tố để xác định 02 bị cáo Trương Công B, Trương Đoàn Quốc D phạm tội chiếm đoạt tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để ban hành bản án đúng pháp luật.

Bị cáo Trương Công B bổ sung: Đề nghị xem xét giải quyết trả lại công bằng cho tôi và bị cáo Trương Đoàn Quốc D vì chúng tôi không có hành vi chiếm đoạt mà chỉ là mua bán đất hợp pháp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, Luật sư Phan T Hoài tranh tụng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và chính lời khai của cha bị cáo D là bị cáo Trương Công B và lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đồng nghiệp của bị cáo D đã xác định được Trương Đoàn Quốc D có vai trò là T trực HĐQT, kiêm Phó Giám đốc phụ trách mảng kinh doanh, tài chính Công ty P và Phó Tổng Giám đốc Công ty BĐS P. Từ đây bị cáo D đã lợi dụng chức vụ được giao và chủ trương của HĐQT về việc bán bất động sản ưu đãi cho cán bộ nhân viên. Trong đó có quan hệ giao dịch ban đầu giữa Công ty BĐS P và Trương Đoàn Quốc D liên quan đến Lô đất A5 là chuyển nhượng theo chính sách bán ưu đãi. Nhưng Trương Đoàn Quốc D lại lợi dụng vị trí của mình tại Công ty để yêu cầu người có trách nhiệm của Công ty BĐS P làm thủ tục để cha mình là Trương Công B đứng tên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện các bị cáo Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B chưa thanh toán số tiền mua Lô đất A5. Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B thể hiện ý thức chiếm đoạt tài sản và dùng các thủ đoạn gian dối khi luôn khẳng định đã thanh toán số tiền 21.393.600.000đ chuyển nhượng Lô đất A5. Hơn nữa Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B còn thể hiện quyết tâm thực hiện hành vi phạm tội đến cùng chiếm đoạt Lô đất A5 bằng hành vi và thủ đoạn gian dối sau khi đưa Lô đất A5 vào thế chấp bảo đảm khoản vay trên danh nghĩa là tài sản của Trương Công B, như: Hành vi của Trương Đoàn Quốc D chỉ đạo bộ phận có chức năng viết Hoá đơn giá trị gia tăng bán Lô đất A5 cho Trương Công B. Do bị cáo B chưa trả tiền mua Lô đất A5 nên Công ty BĐS P không giao Hóa đơn GTGT cho Trương Công B. Hành vi làm đơn báo mất GCNQSDĐ để xin cấp lại; tạo lập chứng cứ vụ án dân sự về việc Trương Công B nợ Trương Đoàn Quốc D 49,5 tỷ đồng để khởi kiện và dùng Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa đương sự của Tòa án nhân dân huyện B về việc giải quyết tranh chấp 49,5 tỷ đồng, qua đó Trương Đoàn Quốc D yêu cầu thi hành án cưỡng chế đối với Trương Công B về Lô đất A5 để thực hiện hành vi phạm tội đến cùng chiếm đoạt Lô đất A5. Bị cáo Trương Công B kháng cáo ban đầu là xin giảm nhẹ, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thay đổi

kháng cáo là kêu oan. Lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra đều có Luật sư tham gia và ký xác nhận là khách quan, không bị bức cung, nhục hình. Do đó có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là hoàn toàn có căn cứ về mặt pháp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị hại, sửa bản án sơ thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo Trương Đoàn Quốc D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 20/01/2022 bị cáo Trương Đoàn Quốc D kháng cáo kêu oan; ngày 23/01/2022 bị cáo Trương Công B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; ngày 24/01/2022 Công ty Cổ phần bất động sản P kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Trương Đoàn Quốc D. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm bị cáo Trương Công B thay đổi nội dung kháng cáo là kêu oan. Như vậy kháng cáo của các bị cáo và của bị hại là trong thời hạn luật định. Do vậy Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Công an thành phố Đà Nẵng, Quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng hủy bỏ quyết không khởi tố vụ án hình sự của Công an thành phố Đà Nẵng, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân quận S, Quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an được ban hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B trình bày và khẳng định quá trình điều tra không bị ép cung, nhục hình.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1] Hành vi phạm tội của bị cáo:

Trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B không thừa nhận hành vi phạm tội như Kết luận điều tra, Cáo trạng và bản án sơ thẩm quy kết. Các bị cáo cho rằng bị oan. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thể hiện như sau:

(1) Tại Bản tự khai ngày 09/6/2020 của Trương Đoàn Quốc D gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an thể hiện: “... Tôi là cổ đông sáng lập của Công ty CP BĐS P... Tôi được biết Công ty CP BĐS P có sở hữu nhiều lô đất tại Dự án khu đô thị TMDV cao tầng và đầu tuyến S, TP Đà Nẵng... trong đó có Lô đất A5. Ngày 17/3/2011 Công ty CP BĐS P đã chuyển nhượng cho ông Trương Công B Lô đất A5 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng tại

Văn phòng công chứng V... Ngày 01/4/2011 ông Trương Công B đã thanh toán đủ 100% số tiền mua Lô đất A5 là 21.393.600.000đ... Ngày 13/8/2011 Công ty CP BĐS P lập và xuất hóa đơn VAT... Ngày 15/8/2011 Công ty CP BĐS P lập Tờ khai thuế TNDN... Ngày 13/10/2011 Văn phòng đăng ký đất đai TP Đà Nẵng lập Phiếu chuyển địa chính số 3846/PC-VP...” (bút lục số 591, 592);

(2) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 21/7/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với Trương Đoàn Quốc D về việc hỏi-đáp thể hiện lời khai của D: “... Tôi không liên quan đến Lô đất A5. Tuy nhiên tôi biết Lô đất A5 vì do tôi là cổ đông Công ty BĐS P nên tôi được quyền biết toàn bộ các hoạt động của Công ty BĐS P trong giai đoạn từ cuối năm 2010 đến cuối năm 2011 mà Lô đất A5 là tài sản đứng tên Công ty BĐS P. Ngoài ra tôi biết Lô đất A5 thông qua việc mua bán giữa ông Trương Công B (bố tôi) và Công ty BĐS P... Việc ông thỏa thuận và giao dịch mua Lô đất A5 với Công ty BĐS P diễn ra như thế nào tôi hoàn toàn không biết... Sau khi ông B mua Lô đất A5, ông B không trao đổi lại với tôi về việc này. Tôi không biết ông B dùng nguồn tiền ở đâu để mua Lô đất A5. Đề nghị Cơ quan điều tra hỏi ông B về nội dung này... Khoảng trong các năm 2013 – 2014 khi Cơ quan điều tra Bộ Công an điều tra vụ Hứa Thị P thì có triệu tập ông Trương Công B đến Cơ quan điều tra để làm rõ khoản vay 17 tỷ đồng và thế chấp Lô đất A5 tại Ngân hàng D, lúc này tôi mới biết có giao dịch này... Tôi biết việc ông Trương Công B báo mất GCNQSDĐ thông qua ông B. Sau khi bị mất hồ sơ, ông B có làm đơn báo mất GCNQSDĐ Lô đất A5 để làm lại. Toàn bộ quá trình làm thủ tục báo mất, ông B trực tiếp đi làm. Tôi không biết việc này...” (bút lục số 594 đến số 596);

(3) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 23/7/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với Trương Đoàn Quốc D về việc hỏi-đáp thể hiện lời khai của D: “... Tôi chỉ được coi bản chính tài liệu (1) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng công chứng V số 1344 ngày 17/3/2011 giữa Công ty BĐS P và ông Trương Công B. Tài liệu này do (bố tôi) cho tôi xem. Sau đó ông B đã nộp cho Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng để làm thủ tục chuyển thông tin địa chính. Tôi chưa bao giờ được xem bản chính các tài liệu: (2) GCNQSDĐ Lô A5 số BA 645816 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010; (3) Phiếu xác nhận thu tiền 21.393.600.000đ của ông Trương Công B do Công ty BĐS P lập ngày 01/4/2011, do ông Nguyễn Bá T-Phó Tổng giám đốc làm đại diện hợp pháp ký và đóng dấu Công ty; (4) Hóa đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 (sao y bản chính) do Công ty BĐS P lập, do ông Nguyễn Bá T-Phó Tổng giám đốc làm đại diện hợp pháp ký và đóng dấu Công ty; (5) Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu 02/TNDN) theo Thông tư số

28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 do ông Nguyễn Bá T-Phó Tổng giám đốc làm đại diện hợp pháp ký và đóng dấu công ty; (6)Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số 3846/PC-VP ngày 13/11/2011 do ông Nguyễn Văn A-Giám đốc Văn phòng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TNMT TP Đà Nẵng ký, có đóng dấu văn phòng... Ông Trương Công B đã thanh toán tiền mua Lô đất A5 cho Công ty BĐS P vào ngày 01/4/2011. Việc ông B đưa số tiền này cho ai và thanh toán như thế nào tôi không biết. Việc thanh toán trên thể hiện tại Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 đứng tên Công ty BĐS P... Liên 2 Hóa đơn GTGT 0099122 của Công ty BĐS P vẫn do Công ty BĐS P giữ thì tôi không biết về nội dung này. Đề nghị Cơ quan điều tra làm việc với ông B và Công ty BĐS P...” (bút lục số 597, 598);

(4)Tại Biên bản ghi lời khai ngày 24/7/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với Trương Đoàn Quốc D về việc hỏi-đáp thể hiện lời khai của D: “... Tôi là người soạn thảo đơn khởi kiện cũng như thực hiện các thủ tục để khởi kiện ông B trước Tòa án nhân dân huyện B...” (bút lục số 606);

(5)Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/7/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với Trương Đoàn Quốc D về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Căn cứ tài liệu Cơ quan điều tra thu thập... Tại Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty BĐS P ... khoản nợ phải thu của khách hàng ông Trương Công B số tiền 21.393.600.000đ về việc mua Lô đất A5, anh có ý kiến gì? Đ. Đề nghị cho tôi xem Báo cáo tài chính (Báo cáo đã nộp cho Cơ quan thuế của Công ty BĐS P đã lập vào ngày 31/12/2021 và chi tiết tài khoản phải thu có liên quan đến Lô đất A5). Ngoài ra, tôi (D) không có ý kiến gì khác...” (bút lục số 609, 610);

(6)Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Đoàn Quốc D ngày 02/02/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Nếu bị can Trương Công B đã thanh toán số tiền 21.393.600.000đ cho Công ty BĐS P thì tại sao trong Báo cáo tài chính của Công ty BĐS P gửi Cục Thuế TP Đà Nẵng từ năm 2011 đến nay vẫn treo nợ đối với khách hàng là Trương Công B? Đ. Tôi xin giữ quyền im lặng đối với câu hỏi này...” (bút lục số 629);

(7)Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Đoàn Quốc D ngày 22/02/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Quá trình điều tra, bị can Trương Công B khai: Ngày 17/3/2011 Trương Công B đến Đà Nẵng và gọi điện cho bị can để báo “Bố đến Đà Nẵng rồi, con gọi cho ông L xem ký Hợp đồng tại Phòng công chứng nào để bố đến?”. Một lúc sau bị can gọi lại cho B và bảo B đến Văn phòng công chứng V để ký Hợp đồng. Sau khi ký Hợp đồng, B gọi điện cho bị can để trao đổi về nội dung buổi ký Hợp đồng, trong đó có nội dung ông T giữ các bản Hợp đồng công chứng. Bị can có nói với B

“Không sao, vì mình chưa trả tiền”. Bị can giải thích như thế nào về việc này? Đ. Tôi khẳng định lời khai của bị can Trương Công B là đúng. Do thời gian đã lâu tôi không nhớ cụ thể nội dung và mốc thời gian các sự kiện...” (bút lục số 637);

(8) Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Đoàn Quốc D ngày 18/3/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Thi hành lệnh khám xét chỗ ở, nơi làm việc của Trương Đoàn Quốc D, Cơ quan điều tra có thu giữ (toàn bộ vật chứng kèm theo nội dung vụ án). Yêu cầu Trương Đoàn Quốc D xem và xác nhận về các tài liệu này? Đ. Tôi đã xem và xác nhận toàn bộ tài liệu là của tôi...” (bút lục số 645 đến số 648);

(9) Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Đoàn Quốc D ngày 14/4/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Ai là người yêu cầu thẩm định giá Lô đất A5? Đ. Ông Trương Công B.... H. Quá trình điều tra bị can B khai bị can D là người yêu cầu thẩm định giá Lô đất A5?. Đ. Im lặng không trả lời. H. Quá trình làm việc, Công ty CP Thẩm định giá E xác nhận bị can D là người liên hệ yêu cầu thẩm định giá Lô đất A5?. Đ. Im lặng không trả lời. H. Bị can Trương Công B khai không biết Chứng thư thẩm định số DNG 7288/16EXIM ngày 21/12/2016 của Công ty CP Thẩm định giá E, việc yêu cầu thẩm định giá là do bị can D thực hiện?. Đ. Im lặng không trả lời” (bút lục số 663 đến 634);

(10) Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Đoàn Quốc D ngày 23/4/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Kết luận giám định số 2828/C09-P5 ngày 14/4/2019 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Liên 2 Hóa đơn GTGT bán Lô đất A5 số 0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty CP Bất động sản P được Văn phòng công chứng Sông Hàn chứng thực sao đúng với bản chính ngày 20/10/2015 trên bản in laser. Bị can có ý kiến gì?. Đ. Im lặng không trả lời. H. Ai là người liên hệ với ông Chu Q H, ủy quyền cho ông H làm thủ tục xin cấp lại GCNQSDĐ Lô đất A5 và sang tên từ Công ty CP Bất động sản P cho ông Trương Công B?. Đ. Im lặng không trả lời. H. Điều tra viên cho bị can D xem Đơn trình báo mất GCNQSDĐ Lô đất A5 và Đơn đề nghị cấp lại GCNQSDĐ Lô đất A5 và sang tên cho bị can Trương Công B được trích in từ Hộp thư điện tử dungtdq@gmail.com của bị can D. Yêu cầu bị can xem và xác nhận?. Đ. Im lặng không trả lời. H. Bị can giải thích như thế nào về Hợp đồng vay tiền 49,5 tỷ đồng được trích in từ Hộp thư điện tử dungtdq@gmail.com của bị can D, được gửi đi từ Hộp thư điện tử của bị can đến Hộp thư điện tử hanlt@ocb.com.vn của ông Lưu Trường H ngày 03/10/2016?. Đ. Im lặng không trả lời...” (bút lục số 666 đến 667);

(11) Tại Bản tường trình và Biên bản hỏi cung bị can Trương Công B ngày

24/5/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Tài liệu liên quan đến Lô đất A5 hiện nay ở đâu?. Đ. GCNQSDĐ số BA 645816, Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 và Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ Lô A5 hiện nay tôi đang thế chấp tại Ngân hàng D để vay 17 tỷ đồng...” (bút lục số 784);

(12) Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Công B ngày 04/9/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Như bị can đã khai ở trên toàn bộ số tiền 21.393.600.000đ mua Lô đất A5 là tiền của cá nhân bị can, bị can không vay của Trương Đoàn Quốc D. Vậy tại sao bị can ký Hợp đồng vay tiền số: 01/03/2011.HĐCVT ngày 01/3/2011 vay của Trương Đoàn Quốc D 49,5 tỷ đồng mục đích để bổ sung đầu tư cá nhân, góp vốn đầu tư với Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu và mua Lô đất A5, bị can khai rõ việc này? Đ. Sau khi Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng trả lời không có căn cứ cấp lại GCNQSDĐ Lô A5, vì: GCNQSDĐ Lô A5 do chính bị can đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn để vay 17 tỷ đồng góp vốn đầu tư với Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu (Công ty con của Công ty CP Đầu tư P). Khoảng cuối năm 2016, tôi và Trương Đoàn Quốc D có liên hệ gặp ông Lưu Trường H luật sư của ông D để bàn bạc về cách giải quyết Lô đất A5, tại cuộc gặp D và ông H bàn nhau lập Hợp đồng không về việc tháng 3/2011 tôi vay của D 49,5 tỷ đồng để hợp thức hóa nguồn tiền tôi mua Lô đất A5 là của D cho vay. Với lý do tôi không trả tiền cho D, D sẽ dùng Hợp đồng này khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện B, khi có quyết định của Tòa án thì sẽ dùng Lô đất A5 để thi hành án và yêu cầu Cục Thi hành án dân sự huyện B cưỡng chế kê biên bán đấu giá Lô đất A5 để thu tiền về cho tôi và D. Sau khi bàn bạc cả ba chúng tôi thống nhất phương án của Trương Đoàn Quốc D và ông Lưu Trường H và thống nhất tôi sẽ ủy quyền cho ông Lưu Trường H đại diện cho tôi tham gia vụ kiện tại Tòa án nhân dân huyện B. Khoảng một thời gian sau, tôi không nhớ chính xác D đưa cho tôi Hợp đồng vay tiền số: 01/03/2011.HĐCVT ngày 01/3/2011; Khế ước nhận nợ số: L1/01/03/2011.HĐCVT ngày 01/3/2011; Khế ước nhận nợ số: L2/01/03/2011.HĐCVT ngày 15/3/2011; Khế ước nhận nợ số: L3/01/03/2011.HĐCVT ngày 29/3/2011 và nói “Ba ký đi để làm thủ tục chỗ Lô đất A5” tôi đọc qua và ký theo hướng dẫn của D. Ngày 08/11/2016, tôi ký giấy ủy quyền cho ông Lưu Trường H đại diện thay mặt tôi tham gia vụ kiện giữa tôi với D tại Văn phòng Công chứng T Tâm. Hồ Chí Minh... H. Ai là người nghĩ ra việc tạo lập Hợp đồng không và các Khế ước nhận nợ không nêu trên? Nhằm mục đích gì? Đ. Tôi không nghĩ ra việc tạo lập Hợp đồng không mà việc này do D và H bàn bạc thống nhất tạo ra Hợp đồng vay tiền số: 01/03/2011.HĐCVT ngày 01/3/2011, tôi thấy hợp lý nên đồng ý phương án của D và H bàn bạc. Mục đích của tôi là

muốn lấy lại Lô đất A5 để bán trả 17 tỷ đồng cho Ngân hàng TMCP D và mua nhà để ở... H. Ai là người soạn thảo Hợp đồng và các Kế ước nhận nợ nêu trên?. Đ. Tôi không biết, nhưng D là người đưa và hướng dẫn cho tôi ký... H. Yêu cầu bị can xác nhận một lần nữa về vay mượn 49,5 tỷ đồng giữa bị can (bên vay) và Trương Đoàn Quốc D (bên cho vay)?. Đ. Tôi khẳng định lại một lần nữa tôi (B) không vay của Trương Đoàn Quốc D số tiền 49,5 tỷ đồng theo Hợp đồng vay tiền số: 01/03/2011.HĐCVT ngày 01/3/2011 giữa tôi (bên vay) và Trương Đoàn Quốc D (bên cho vay). Hợp đồng vay tiền số: 01/03/2011.HĐCVT ngày 01/3/2011; Khế ước nhận nợ số: L1/01/03/2011.HĐCVT ngày 01/3/2011; Khế ước nhận nợ số: L2/01/03/2011.HĐCVT ngày 15/3/2011; Khế ước nhận nợ số: L3/01/03/2011.HĐCVT ngày 29/3/2011 là không có thật. Việc tạo lập Hợp đồng vay tiền giả và các Khế ước nhận nợ giả nêu trên là do Trương Đoàn Quốc D và ông Lưu Trường H bàn bạc tạo lập vào cuối năm 2016 có được sự đồng ý của tôi, với mục đích như tôi đã trình bày nêu trên... H. Bị can nhận thức như thế nào về việc cùng Trương Đoàn Quốc D và ông Lưu Trường H bàn bạc tạo lập Hợp đồng vay tiền, các Kế ước nhận nợ không nêu trên?. Đ. Việc vay mượn khoản tiền 49,5 tỷ đồng giữa tôi và Trương Đoàn Quốc D là không có thật. Việc tôi cùng Trương Đoàn Quốc D và Lưu Trường H bàn bạc tạo lập Hợp đồng cho vay tiền, các Khế ước nhận nợ giả nêu trên là sai trái với pháp luật. Tuy nhiên, rất mong Cơ quan điều tra xem xét cho tôi vì thiếu hiểu biết pháp luật, bản thân tôi muốn lấy lại Lô đất A5 bán để trả nợ Ngân hàng và mua nhà nên làm theo sự chỉ đạo của Trương Đoàn Quốc D và Lưu Trường H” (bút lục số 827 đến số 830);

(13) Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Công B ngày 10/9/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Bị can cho Cơ quan điều tra biết: Quá trình trước, trong và sau khi ký kết Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng D. Bị can có bàn bạc với ai về nội dung vay tiền Ngân hàng D không?. Đ. trước, trong và sau khi ký kết Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng D tôi có trao đổi, bàn bạc, thống nhất với Trương Đoàn Quốc D vì D từng làm việc trong lĩnh vực Ngân hàng nên rất hiểu trình tự, thủ tục vay vốn tại Ngân hàng. H. Bị can nhận thức thế nào về việc ký không các Hợp đồng góp vốn, Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng vay vốn Ngân hàng nêu trên?. Đ. Tôi ký không các Hợp đồng góp vốn, Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng vay vốn Ngân hàng nêu trên nhằm mục đích vay được vốn Ngân hàng. Việc ký không các Hợp đồng nêu trên tôi đều hỏi D vì D có kiến thức về tài chính Ngân hàng, thấy D khuyên nên làm thì tôi mới ký... (bút lục số 843);

(14) Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Công B ngày 07/10/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Cơ quan

điều tra cho bị can xem Đơn trình báo máy GCNQSDĐ ngày 04/3/2016, người đứng đơn là Trương Công B... bị can xem kỹ và xác nhận?. Đ. Tôi xác nhận đơn này là tôi làm ngày 04/3/2016... (bút lục số 857);

(15) Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Công B ngày 24/11/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: "... H. Cơ quan điều tra cho bị can xem: Hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/HĐGV/XNK/11 ngày 15/3/2011 ký giữa bị can với Công ty CP Đầu tư XNK, Phiếu thu "không số" ngày 18/3/2011, bị can có ý kiến như thế nào về các tài liệu này?. Đ. Thứ nhất, về Hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/HĐGV/XNK/11 ngày 15/3/2011... thực tế tôi không phải là người góp vốn với Công ty CP Đầu tư XNK mà Trương Đoàn Quốc D là người góp vốn đầu tư với Công ty CP Đầu tư XNK nhưng D không đứng tên mà nhờ tôi đứng tên ký Hợp đồng. Theo Hợp đồng này thì tôi góp 24,1 tỷ đồng với Công ty CP Đầu tư XNK, góp làm 2 đợt. Đợt 1 góp 7,1 tỷ đồng trong vòng 05 ngày tính từ khi ký Hợp đồng; đợt 2 trong vòng 20 ngày tính từ khi góp vốn đợt 1, thời hạn góp vốn 12 tháng tính từ ngày góp đủ số vốn nêu trên. Thứ hai, đối với Phiếu thu "không số" ngày 18/3/2011 của Công ty CP Đầu tư XNK... Phiếu thu này thể hiện tôi góp vốn đợt 1 là 7,1 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu tư XNK. Thực tế, tôi không góp số tiền 7,1 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu tư XNK còn D có góp hay không góp tôi không biết. H. Vậy số tiền còn lại 17 tỷ đồng góp đợt 2 vào Công ty CP Đầu tư XNK, Trương Đoàn Quốc D lấy từ nguồn nào?. Đ. Thời điểm đó Trương Đoàn Quốc D bàn bạc với tôi, nội dung: "Trước mắt có thể góp hoặc không góp 17 tỷ đồng góp đợt 2. Nếu mua nhà thì không góp, còn nếu mua đất của Công ty CP P tại TP Đà Nẵng thì thế chấp vay vốn Ngân hàng để góp tiếp" tôi đồng ý... H. Bị can cho biết khoản vay 17 tỷ đồng không được Ngân hàng TMCP D giải ngân cho bị can từ khi nào?. Đ. Khi xét xử vụ án Hứa Thị P và đồng phạm năm 2018 tôi mới biết khoản vay của tôi không được Ngân hàng TMCP D giải ngân. H. GCNQSDĐ Lô đất A5 bị can đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP D vay 17 tỷ đồng, vậy tại sao bị can lại tạo ra lý do mất để làm thủ tục nộp hồ sơ xin cấp lại GCNQSDĐ Lô đất A5 và sang tên chủ sở hữu từ Công ty Bất động sản P sang tên bị can tại Văn phòng đăng ký đất đai TP Đà Nẵng ngày 06/6/2016 nhằm mục đích gì?. Đ. Tôi biết GCNQSDĐ Lô đất A5 tôi đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP D vay 17 tỷ đồng nhưng tôi báo mất làm hồ sơ xin cấp lại nhằm mục đích sang tên chủ sở hữu từ Công ty Bất động sản P sang tên... H. Lô đất A5 bị can đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn vay 17 tỷ đồng chưa tất toán mà bị can còn giao tài sản này cho D để trừ vào tiền thi hành án, việc làm này của bị can đúng hay sai với quy định của pháp luật?. Đ. Lô đất A5 bị can đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn vay 17 tỷ đồng chưa tất toán mà tôi vẫn giao tài sản này cho D để trừ vào tiền thi hành án

là sai với quy định của pháp luật. Rất mong Cơ quan điều tra xem xét cho tôi vì thiếu hiểu biết pháp luật, nghe theo D và H bàn bạc chỉ có cách dùng các quyết định thi hành án, kê biên của Chi cục Thi hành án mới xử lý bán đấu giá Lô đất A5 thu tiền về cho tôi và D để trả tiền Ngân hàng và trả tiền cho D. H. Việc Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn có đơn ngăn chặn và khởi kiện bị can ra Tòa án nhân dân huyện B về việc bị can đang thế chấp Lô đất A5 vay 17 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn đúng hay sai?. Đ. Việc Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn có đơn ngăn chặn và khởi kiện tôi ra Tòa án nhân dân huyện B về việc tôi đang thế chấp Lô đất A5 vay 17 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn là đúng...” (bút lục số 866 đến 869);

(16) Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Công B ngày 14/4/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Tại các Báo cáo tài chính từ năm 2011 đến năm 2019 của Công ty CP Bất động sản P nộp tại Cục thuế TP Đà Nẵng thể hiện khoản phải thu của khách hàng Trương Công B là 21.393.600.000đ. Sau khi làm việc với Công ty CP Bất động sản P xác định: Khoản phải thu này là khoản tiền bị can phải thanh toán cho Công ty CP Bất động sản P tiền mua Lô đất A5. Bị can có ý kiến gì về nội dung này?. Đ. Tôi không bị Công ty CP Bất động sản P đòi nợ. Sau khi Cơ quan điều tra Bộ Công an khởi tố tôi mới biết về nội dung này... H. Trước, trong và sau khi ký Hợp đồng chuyển nhượng Lô đất A5, bị can có trao đổi và bàn bạc với Trương Đoàn Quốc D không?. Đ. Trong các việc mua Lô đất A5; ký kết Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5; ký các giấy tờ góp vốn vào Công ty CP Đầu tư XNK; báo mất GCNQSDĐ Lô đất A5; làm thủ tục đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai TP Đà Nẵng cấp lại GCNQSDĐ Lô đất A5; ký các giấy tờ không liên quan đến Hợp đồng vay tiền 49,5 tỷ đồng. Tôi đều trao đổi, bàn bạc với Trương Đoàn Quốc D...” (bút lục số 890 đến 893);

(17) Tại Biên bản hỏi cung bị can Trương Công B ngày 23/4/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Yêu cầu bị can trình bày về nguồn gốc bản photo Hóa đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty CP Bất động sản P được Văn phòng công chứng Sông Hàn chứng thực bản sao đúng với bản chính, số chứng thực 1323, quyển 01 do Công chứng viên Nguyễn Khánh Lâm ký chứng thực ngày 20/10/2015?. Đ. Tôi chưa bao giờ được giữ và thấy bản chính Liên 2 Hóa đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty CP Bất động sản P ...” (bút lục số 895, 896);

(18) Tại Biên bản đối chất giữa bị can Trương Công B với ông Nguyễn Hữu L ngày 06/5/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Bị can B cho biết: Bị can đã thanh toán số tiền 21.393.600.000đ

tiền mua Lô đất A5 cho Công ty CP Bất động sản P chưa? Nếu đã thanh toán thì bị can thanh toán cụ thể như thế nào?. Đ. Tôi đã thanh toán số tiền 21.393.600.000đ (tiền mặt loại 200.000đ và 500.000đ) đến phòng làm việc của ông Nguyễn Hữu L tại Công ty CP Bất động sản P, địa chỉ không nhớ số trên đường Lê Lai, quận 1, TP Hồ Chí Minh trả trực tiếp cho ông Nguyễn Hữu L... H. Ông L có ghe rõ lời trình bày của bị can B không? Ông có ý kiến gì về nội dung trả lời của bị can B?. Đ. Tôi nghe rõ và khẳng định lời khai của ông B không đúng, vì: Văn phòng làm việc và tiếp khách của tôi từ năm 2004 đến nay ở địa chỉ tầng 6, 261-265 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP Hồ Chí Minh chứ tôi không làm việc tại số 44 đường Lê Lai, quận 1, TP Hồ Chí Minh... Tại các Báo cáo tài chính từ năm 2011 - 2019 của Công ty CP Bất động sản P nộp tại Cục thuế TP Đà Nẵng vẫn thể hiện khoản phải thu của khách hàng Trương Công B là 21.393.600.000đ...” (bút lục số 903);

(19) Tại Biên bản đối chất ngày 27/4/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập giữa Nguyễn Anh P với Trương Đoàn Quốc D (bút lục số 669 đến số 671) thể hiện:

Ông P trình bày: “... Ông Trương Đoàn Quốc D là T trực HĐQT Công ty CP Đầu tư P phụ trách, chỉ đạo trực tiếp Ban đầu tư. Tôi là người lập 02 Phiếu xác nhận thu tiền nội dung “Công ty CP Bất động sản P thu của ông Trương Công B 21.393.600.000đ mua Lô đất A5” và “Công ty CP Bất động sản P thu của bà Đoàn Thị Thanh H 30.972.000.000đ mua Lô đất B8” nộp cho Ngân hàng để tạm thời không đòi Hóa đơn GTGT bán Lô đất A5, B8 là theo sự chỉ đạo của ông Trương Đoàn Quốc D. Ngày 18/02/2012 ông Trương Đoàn Quốc D gọi điện thoại nhờ tôi liên hệ với bà Nguyễn Thị Mỹ D nhân viên Kế toán Công ty CP Đầu tư P xin cho D bản photo hay Scan Liên 2 Hóa đơn GTGT bán Lô đất A5, bà D đồng ý Scan và gửi cho tôi qua Hộp thư điện tử dungtqd@yahoo.com và tôi gửi chuyển tiếp qua Hộp thư điện tử dungtdq@gmail.com cho D. Thời điểm này ông D đã nghỉ việc tại Công ty CP Đầu tư P. Thời gian tôi nhận email của bà D lúc 11 giờ 28 phút và tôi chuyển cho ông D lúc 12 giờ 31 phút cùng ngày 18/02/2012. Ông D sau khi nhận được đã nhắn lại cảm ơn tôi là “Cảm ơn đại ca nhiều”.

Ông D trình bày: “Tôi phủ nhận toàn bộ lời trình bày của anh P...”

(20) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 25/3/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với ông Nguyễn Anh P về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Anh cho biết lý do tại sao bà H và ông B không cung cấp Hóa đơn GTGT mua Lô đất A5, B8 cho Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn để làm thủ tục đăng bộ sang tên?. Đ. Theo tôi được biết ông B, bà H không cung cấp được Hóa đơn GTGT mua Lô đất A5, B8 cho Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn là do ông B, bà

H chưa thanh toán tiền nên Công ty CP Bất động sản P giữ lại. Tôi xác nhận tại thời điểm tôi làm 02 Phiếu xác nhận thu tiền này (ngày 22/3/2011 và 01/4/2011) chỉ nhằm mục đích nộp bổ sung cho Ngân hàng TMCP D chứ không có việc thu của ông B 21.393.600.000đ mua Lô đất A5... (bút lục số 1271, 1272).

(21) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 19/8/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với ông Ngô Đức Trí (nguyên Giám đốc Ngân hàng TMCP D-Chi nhánh Sài Gòn) về việc hỏi-đáp thể hiện: "... H. Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 đề tên Công ty CP Bất động sản P có thay thế được Hóa đơn GTGT do Công ty CP Bất động sản P xuất khi bán Lô đất A5 không?. Đ. Không đủ cơ sở pháp lý, vì: Phiếu thu phải có đầy đủ chữ ký của Thủ quỹ, Kế toán, người lập phiếu và Giám đốc Công ty ký tên đóng dấu Công ty. Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 đề tên Công ty CP Bất động sản P không thể thay thế Hóa đơn GTGT Liên 2 để ông B đi đăng bộ sang tên Lô đất A5..." (bút lục số 1305).

(22) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 17/9/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với ông Ngô Đức Trí (nguyên Giám đốc Ngân hàng TMCP D-Chi nhánh Sài Gòn) về việc hỏi-đáp thể hiện: "... H. Anh có thay đổi hay bổ sung gì về lời khai trước đây anh đã khai với Cơ quan điều tra không?. Đ. Nay tôi bổ sung như sau: Khoảng cuối tháng 3/2011, ngoài việc ông Trương Đoàn Quốc D-T trực HĐQT, ông Nguyễn Anh P và bà Trần Thị Diễm T nhân viên Công ty CP Đầu tư P đến gặp Ban giám đốc Ngân hàng TMCP D tại Phòng kinh doanh đặt vấn đề cho ông Trương Công B thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là quyền sử dụng Lô đất A5 Khu phức hợp đô thị cao tầng và căn hộ đầu tuyến S-Đ, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng để vay 17 tỷ đồng để góp vốn với Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu (Công ty con của Công ty CP Đầu tư P). Thành phần làm việc có ông Trương Đoàn Quốc D, không có ông Trương Công B... (bút lục số 1311, 1312)

(23) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 18/8/2020 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với ông Võ T H (nguyên chuyên viên Ban xử lý nợ Ngân hàng TM MTV X-Hội sở) về việc hỏi-đáp thể hiện: "... H. Ông Trương Công B có đi cùng ông D, ông P, bà T đến Ngân hàng liên hệ vay 17 tỷ đồng để góp vốn với Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu không?. Đ. Ông Trương Công B không đi cùng, ông B chỉ đến ký Hợp đồng thế chấp, Hợp đồng tín dụng, Kế ước nhận nợ và Ủy nhiệm chi vào buổi chiều ngày 04/4/2011. Hồ sơ đề nghị vay 17 tỷ đồng của ông Trương Công B là do ông Trương Đoàn Quốc D cung cấp cho Nhân hàng. H. Về nguyên tắc khi chuyển quyền sử dụng đất Lô đất A5, Công ty Bất động sản P phải xuất Hóa đơn GTGT Liên 2 cho ông Trương Công B không?. Đ. Về nguyên tắc Công ty Bất động sản P khi chuyển quyền sử dụng đất Lô đất A5

cho ông Trương Công B, nếu ông B đã thanh toán đủ tiền thì Công ty Bất động sản P bắt buộc phải xuất Hóa đơn GTGT Liên 2 cho ông B để ông B làm thủ tục đăng bộ sang tên. Tôi khẳng định đến khi tôi nghỉ việc tại Ngân hàng TMCP D chưa có Hóa đơn GTGT Liên 2 của Công ty Bất động sản P xuất cho ông B tại hồ sơ vay. Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 đề tên Công ty CP Bất động sản P (bản chính) không thể thay thế được Hóa đơn GTGT Liên 2 của Công ty CP Bất động sản P khi chuyển quyền sử dụng đất Lô đất A5... (bút lục số 1320 đến số 1322).

(24) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 08/01/2019 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với ông Cao Thái H (Tổng Giám đốc Công ty Bất động sản P) về việc hỏi-đáp thể hiện: "... H. Dựa trên căn cứ nào anh cho rằng bản sao y bản chính Hóa đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 có đóng dấu xác nhận sao y bản chính của Văn phòng Công chứng Sông Hàn, quận H Châu, thành phố Đà Nẵng vào ngày 20/10/2015 có dấu hiệu bị làm giả?. Đ. Trong quá trình làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, tháng 6/2016 Công ty Bất động sản P phát hiện trong bộ hồ sơ ông B xin cấp GCNQSDĐ Lô đất A5 và đăng ký xin sang tên chủ quyền cho ông B có bản sao y bản chính Hóa đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty Bất động sản P (Liên 2 giao cho khách hàng), có đóng dấu xác nhận sao y bản chính của Văn phòng Công chứng Sông Hàn, quận H Châu, thành phố Đà Nẵng vào ngày 20/10/2015, nên Công ty Bất động sản P đã chụp lại, sau đó in ra để cung cấp cho Cơ quan điều tra. Trên thực tế ông D và ông B chưa thanh toán và Ngân hàng TMCP D cũng chưa giải ngân bất cứ khoản tiền nào mua Lô đất A5 của Công ty Bất động sản P, nên bộ phận Tài vụ của Công ty Bất động sản P vẫn liên tục giữ và không bàn giao bản chính Liên 2 (giao cho người mua) Hóa đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 của Công ty Bất động sản P cho ông B. H. Tại sao anh biết Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 của Công ty Bất động sản P bị làm giả?. Đ. Vì trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty Bất động sản P không có mẫu giấy tờ này..." (bút lục số 911).

(25) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/6/2019 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với ông Nguyễn Hữu L (Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư P) về việc hỏi-đáp thể hiện: "... H. Anh cho biết việc Công ty CP Đầu tư P và Công ty Bất động sản P tố giác ông Trương Đoàn Quốc D và ông Trương Công B về hành vi gì...?. Đ. Công ty CP Đầu tư P và Công ty Bất động sản P tố giác ông Trương Đoàn Quốc D nguyên là thành viên HĐQT T trực của Công ty CP Đầu tư P và ông Trương Công B (bố đẻ ông D) về hành vi có dấu hiệu lập và sử dụng giấy tờ giả, lạm dụng tín nhiệm nhằm chiếm đoạt tài sản của Công ty Bất động

sản P, cụ thể: Ông Trương Đoàn Quốc D được tin tưởng phân công là thành viên HĐQT T trực và điều hành việc mua bán đất tại Đà Nẵng, nên thời điểm đó lợi dụng tín nhiệm của Công ty, Trương Đoàn Quốc D đã chỉ định bán Lô đất A5 cho cha đẻ của mình là Trương Công B, nhằm mục đích chiếm đoạt Lô đất A5 bằng hình thức chỉ đạo Công ty CP Bất động sản P ký Hợp đồng chuyển nhượng Lô đất A5 cho ông Trương Công B với phương thức thanh toán một lần số tiền 21.393.600.000đ ngay sau khi công chứng Hợp đồng. Tuy nhiên, đến nay ông Trương Công B và ông Trương Đoàn Quốc D không thanh toán bất cứ khoản tiền nào đối với Lô đất A5 do vậy bộ phận Tài vụ Công ty P vẫn lưu giữ Hóa đơn bán hàng từ trước đến nay, chưa hề bàn giao bản chính Hóa đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 cho ông Trương Công B và tất nhiên không hề có chữ ký của người mua hàng là ông Trương Công B trên Hóa đơn này. Ông D còn lợi dụng vị trí công tác của mình tại Công ty mang hồ sơ Lô đất A5 thế chấp để làm tài sản đảm bảo khoản vay của chính ông Trương Công B tại Ngân hàng TMCP D...” (bút lục số 916, 917).

(26) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 23/6/2019 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với ông Nguyễn Hữu L (Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư P) về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Anh cho biết việc mua bán Lô đất A5 giữa Công ty Bất động sản P với ông Trương Đoàn Quốc D?. Đ. Ông Trương Đoàn Quốc D lợi dụng ảnh hưởng của mình tại Công ty đã chỉ đạo bán Lô đất A5 cho cha đẻ của mình là Trương Công B với giá 21.393.600.000đ. Do ông B không có tiền trả nên Công ty vẫn giữ bản chính Liên 2 Hóa đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 (giao cho người mua) của Công ty Bất động sản P...” (bút lục số 921).

(27) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/6/2019 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với ông Đ Minh H (Kế toán Công ty Bất động sản P) về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Căn cứ vào Bản tuyên thệ ngày 28/3/2019 của ông Nguyễn Bá T anh có ý kiến gì?. Đ. Đối với Bản tuyên thệ ngày 28/3/2019 của ông Nguyễn Bá T, tôi đồng tình nội dung khẳng định ông Trương Công B chưa nộp số tiền 21.393.600.000đ cho Công ty P như nội dung trong Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011 của Công ty Bất động sản P và biểu mẫu này không phải do tôi lập ra. Đối với số tiền 21.393.600.000đ của ông Trương Công B do tôi theo dõi vẫn còn ghi nợ tại file công nợ cho đến thời điểm tôi nghỉ việc tại Công ty ngày 08/12/2012. Phiếu xác nhận ngày 01/4/2011 là không có thật và mâu thuẫn với số liệu tôi theo dõi khách hàng là ông Trương Công B ...” (bút lục số 1090).

(28) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 31/3/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với ông Huỳnh Khắc Chương (nguyên Phó Ban đầu tư Công ty CP Đầu tư P) về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Ông Trương Đoàn Quốc D giữ chức

vụ gì tại Công ty CP Đầu tư P?. Đ. Tôi là Phó Ban đầu tư. Ông Trương Đoàn Quốc D giữ chức vụ thành viên T trực HĐQT Công ty CP Đầu tư P thường xuyên thay mặt ông Nguyễn Hữu L, Chủ tịch HĐQT để chỉ đạo các bộ phận trong Công ty CP Đầu tư P (trong đó có Ban đầu tư) và các Công ty CP Đầu tư P... H. Anh biết gì về Công ty CP Bất động sản P ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Lô đất A5 cho ông Trương Công B?. Đ. Tôi biết nhưng không làm nên không rõ. Việc này ông D chỉ đạo bà Trần Thị Diễm T, ông Nguyễn Anh P thực hiện. H. Sau khi ký Hợp đồng ông Trương Công B đã thanh toán số tiền 21.393.600.000đ cho Công ty CP Bất động sản P chưa?. Đ. Theo tôi biết thì sau khi ký Hợp đồng, ông Trương Công B chưa thanh toán 21.393.600.000đ cho Công ty CP Bất động sản P. H. Sau khi anh được xem Phiếu xác nhận thu tiền ngày 01/4/2011, đề nghị anh cho biết về nguồn gốc?. Đ. Tôi nhớ khoảng tháng 12/2011, ông Trương Đoàn Quốc D đến phòng làm việc Ban đầu tư Công ty CP Đầu tư P chỉ đạo miệng Ban đầu tư phối hợp Bộ phận Kế toán lập Biểu mẫu “Phiếu xác nhận thu tiền” để nộp bổ sung cho Ngân hàng TMCP D để Ngân hàng tạm thời không đòi Hóa đơn GTGT bán Lô đất A5 và B8. Việc này ông D giao cho ông P thực hiện. Phiếu này chỉ lập không và ông B, bà H chưa thanh toán tiền mua đất cho Công ty CP bất động sản P (bút lục số 1212, 1213).

(29) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 26/3/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với bà Trần Thị Diễm T (nguyên nhân viên Công ty CP Đầu tư P) về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Yêu cầu chị trình bày nội dung việc chị soạn các tài liệu “Biên bản họp nhận góp vốn của Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu”, “Quyết định nhận góp vốn của Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu”, “Hợp đồng góp vốn của bà Đoàn Thị Thanh H” và “Hợp đồng góp vốn của ông Trương Công B”?. Đ. Khoảng tháng 3/2011, ông Trương Đoàn Quốc D T trực HĐQT Công ty CP Đầu tư P và ông Nguyễn Anh P Phó Ban kế hoạch đầu tư Công ty CP Đầu tư P đến Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn để làm việc liên quan đến khoản vay của ông Trương Công B (bố đẻ ông Trương Đoàn Quốc D) và bà Đoàn Thị Thanh H. Sau khi về trụ sở làm việc của Công ty CP Đầu tư P, ông D, ông P có trao đổi với tôi về nội dung làm việc với Ngân hàng TMCP D – Chi nhánh Sài Gòn. Quá trình trao đổi, ông D chỉ đạo tôi: “Chị lập các tài liệu “Biên bản họp nhận góp vốn”, “Quyết định nhận góp vốn”, “Hợp đồng góp vốn của chị H” và “Hợp đồng góp vốn của ba em” theo biểu mẫu. Do vậy tôi mới soạn thảo các tài liệu trên, sau khi soạn thì tôi chuyển lại cho ông P để ông P hoàn thiện thủ tục vay vốn cho bà Đoàn Thị Thanh H và ông Trương Công B... (bút lục số 1246, 1247).

(30) Tại Biên bản đối chất ngày 28/3/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập giữa Trần Thị Diễm T với Châu Thị Kim Y (bút lục số 1256 đến số

1258) thể hiện:

Bà Châu Thị Kim Y trình bày: Ngày 13/8/2011 bà Trần Thị Diễm T Trưởng Ban đầu tư Công ty CP Đầu tư P đến bàn làm việc của tôi tại lầu 5, Tòa nhà 144-146-148 Lê Lai, Thành phố Hồ Chí Minh và đưa cho tôi bản photo Hợp đồng công chứng chuyển nhượng Lô đất A5 và nói: “Chị viết Hóa đơn GTGT bán Lô đất A5 theo Hợp đồng này gửi ra Đà Nẵng để làm thủ tục sang tên cho khách”, tôi kiểm tra lại thì thấy khách hàng Trương Công B chưa thanh toán 21.393.600.000đ mua Lô đất A5, tôi có nói lại với bà T: “khoản này chưa thu tiền sao lại viết Hóa đơn”, bà T nói với tôi: “Xếp D chỉ đạo khoản tiền này thu sau”, rồi bà T đi. Sau đó tôi viết bộ Hóa đơn GTGT (03 liên) số 0099122 và điền ngày 13/8/2011 về việc bán Lô đất A5 cho ông Trương Công B và trình ông Phan Phi H Kế toán trưởng ký nháy tại Liên 1 và trình ông Nguyễn Bá T Phó Tổng Giám đốc ký rồi gửi chuyển phát nhanh bản Hóa đơn GTGT số 0099122 ngày 13/8/2011 (Liên 2) cho bà Nguyễn Thị Mỹ D nhân viên Kế toán Công ty CP Bất động sản P tại Đà Nẵng theo chỉ đạo của bà T.

Bà Trần Thị Diễm T trình bày: Bà Y khai như vậy là không đúng.

(31) Tại Biên bản ghi lời khai ngày 26/3/2021 do Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an lập với bà Nguyễn Thị Mỹ D (nhân viên Kế toán Công ty CP Bất động sản P) về việc hỏi-đáp thể hiện: “... H. Chị cho biết ông Trương Công B đã thanh toán tiền mua Lô đất A5 cho Công ty CP Bất động sản P chưa?. Đ. Tôi khẳng định từ khi ký Hợp đồng mua đến nay ông Trương Công B chưa thanh toán số tiền 21.393.600.000đ mua Lô đất A5 cho Công ty CP Bất động sản P, vì: Tôi được giao theo dõi công nợ của Công ty CP Bất động sản P; tôi và bộ phận Kế toán, Thủ quỹ Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa thu được số tiền 21.393.600.000đ của ông Trương Công B; Bản chính Liên 2 Hóa đơn GTGT bán Lô đất A5 Công ty vẫn giữ do ông B chưa thanh toán; Báo cáo Tài chính từ năm 2011 đến nay vẫn còn treo nợ phải thu khách hàng ông Trương Công B 21.393.600.000đ mua Lô đất A5... (bút lục số 1293, 1294).

[2.2] Với những nội dung đã được phân tích nêu trên đều phù hợp với lời khai của bị hại, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác như: Các văn bản tài liệu, chứng cứ thu giữ được trong quá trình điều tra vụ án; những dữ liệu điện tử được trích xuất từ phương tiện điện tử thu giữ của bị cáo Trương Đoàn Quốc D; những bút tích, mail có nội dung D chỉ đạo, điều hành công việc tại Công ty Cổ phần đầu tư P và Công ty Cổ phần Bất động sản P; phù hợp với nội dung kết luận tuổi mực tại Bản giám định số 26/2020/TTTV, GDDS ngày 28/9/2020 của T tâm tư vấn, giám định dân sự thuộc Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam. Phù hợp với lời khai của bị cáo

Trương Công B tại phiên tòa xét xử phúc thẩm là thừa nhận có ký khống hồ sơ liên quan đến Lô đất A5. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định: Với Chủ trương của Công ty là bán bất động sản với giá ưu đãi cho cán bộ chủ chốt trong hệ thống Công ty P và các cá nhân có quan hệ thân thiết với Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu L đối với những lô đất thuộc dự án Khu phức hợp đô thị, thương mại cao tầng và căn hộ đầu tuyến S - Đ. Trương Đoàn Quốc D vai trò là T trực HĐQT, kiêm Phó Giám đốc phụ trách mảng kinh doanh, tài chính Công ty P và Phó Tổng Giám đốc Công ty BĐS P được ưu đãi nhận chuyển nhượng Lô đất A5 theo Chủ trương của Công ty nêu trên. Tuy nhiên, Trương Đoàn Quốc D đã yêu cầu nhân viên có trách nhiệm của Công ty BĐS P làm thủ tục cho cha mình là Trương Công B đứng tên Hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất A5 với giá 21.293.600.000đ nhưng không thanh toán cho Công ty BĐS P. Từ đó, Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B đã nhiều lần dùng nhiều thủ đoạn gian dối khác nhau nhằm chiếm đoạt quyền sử dụng Lô đất A5. Như vậy về mặt chủ quan của Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B là cố ý với mục đích chiếm đoạt quyền sử dụng Lô đất A5 có giá trị 21.293.600.000đ. Mặc dù các bị cáo chưa chiếm đoạt được hoàn toàn quyền sử dụng Lô đất A5 là nằm ngoài ý muốn chủ quan của các bị cáo do bị tố giác tội phạm, được ngăn chặn kịp thời của cơ quan chức năng trong phòng, chống tội phạm và được xác định là tội phạm đã hoàn thành. Do đó Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2022/HS-ST ngày 14/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Về điều luật áp dụng và mức hình phạt đối với bị cáo:

Đây là vụ án đồng phạm có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của các bị cáo không những đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại, mà còn làm bị hại mất hoàn toàn quyền kiểm soát đối với tài sản đang sở hữu, ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động của doanh nghiệp, cơ hội kinh doanh và sinh lời đối với tài sản là Lô đất A5; gây mất trật tự trị an xã hội. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá về tính chất vụ án, vai trò từng bị cáo trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, nhân thân, nhận thức, hậu quả và thái độ khai báo của các bị cáo. Từ đó áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho từng bị cáo là đúng pháp luật và xử phạt bị cáo Trương Đoàn Quốc D 14 năm tù, bị cáo Trương Công B 06 năm tù là thỏa đáng.

[3] Đối với kháng cáo của bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nội dung trình bày tranh tụng của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại đối với hành vi phạm tội

của các bị cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là hoàn toàn có căn cứ về mặt pháp lý, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận. Đối với nội dung đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Như đã phân tích ở trên, mặc dù bị cáo Trương Đoàn Quốc D kêu oan không nhận tội, nhưng đối chiếu hành vi phạm tội với hậu quả do hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra là có mức độ. Hơn nữa khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự quy định mức hình phạt từ 12 năm đến 20 năm. Do đó mức hình phạt 14 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Trương Đoàn Quốc D là thỏa đáng, nên không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của bị hại đối với bị cáo Trương Đoàn Quốc D.

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay các bị cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Gia đình các bị cáo cung cấp đơn trình bày và tài liệu, chứng cứ là những bản phô tô mà trong hồ sơ vụ án đã có do được thu thập trong quá trình điều tra. Lời trình bày tranh tụng của các luật sư bào chữa cho các bị cáo và lời trình bày bổ sung của các bị cáo cho rằng bị oan, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh để bác bỏ những nội dung đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm phân tích nhận định nêu trên. Do đó không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B và kháng cáo của bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Tuyên bố các bị cáo Trương Đoàn Quốc D và Trương Công B phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 175; điểm e khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trương Đoàn Quốc D 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 25/12/2020. Phạt bổ sung bị cáo số tiền 50.000.000đ.

- Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm e khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trương Công B 06 (sáu)

năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 22/5/2020.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Trương Đoàn Quốc D, Trương Công B mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm

Lê Phước Thanh

Trần Quốc Cường